

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG THCS CHÁNH HƯNG

NỘI DUNG KIẾN THỨC KHỐI 9 - TUẦN 10+11

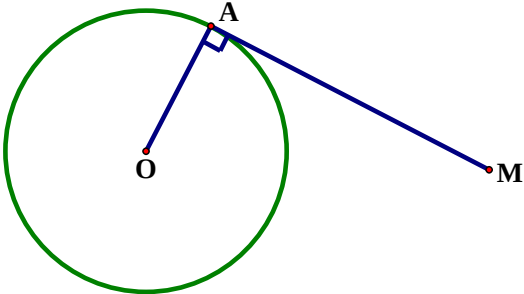
MÔN TOÁN KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ												
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	<u>Bài 4 : VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐƯỜNG THẲNG VÀ ĐƯỜNG TRÒN</u> – Hình học 9												
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	Em hãy đọc kỹ lý thuyết. <u>Bài 4 : VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐƯỜNG THẲNG VÀ ĐƯỜNG TRÒN</u> <u>1. BA VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐƯỜNG THẲNG VÀ ĐƯỜNG TRÒN:</u> a/ Đường thẳng và đường tròn cắt nhau: có hai điểm chung. Đường thẳng a gọi là cát tuyến của đường tròn (O). b/ Đường thẳng tiếp xúc với đường tròn: chỉ có một điểm chung. a là tiếp tuyến của (O) và C là tiếp điểm. Suy ra: $a \perp OC$. <u>Định lý:</u> Nếu một đường thẳng là tiếp tuyến của một đường tròn thì nó vuông góc với bán kính đi qua tiếp điểm. c/ Đường thẳng và đường tròn không giao nhau: không có điểm chung. <u>2. HỆ THỨC GIỮA KHOẢNG CÁCH TỪ TÂM ĐƯỜNG TRÒN ĐẾN ĐƯỜNG THẲNG VÀ BÁN KÍNH CỦA ĐƯỜNG TRÒN:</u> Cho (O;R) và đường thẳng a. Gọi khoảng cách từ O đến a là d. <table><tr><th>Vị trí giữa (O) và d</th><th>Số điểm chung</th><th>Hệ thức giữa d và R</th></tr><tr><td>a cắt (O)</td><td>2</td><td>$d < R$</td></tr><tr><td>a tiếp xúc (O)</td><td>1</td><td>$d = R$</td></tr><tr><td>a ngoài (O)</td><td>0</td><td>$d > R$</td></tr></table>	Vị trí giữa (O) và d	Số điểm chung	Hệ thức giữa d và R	a cắt (O)	2	$d < R$	a tiếp xúc (O)	1	$d = R$	a ngoài (O)	0	$d > R$
Vị trí giữa (O) và d	Số điểm chung	Hệ thức giữa d và R											
a cắt (O)	2	$d < R$											
a tiếp xúc (O)	1	$d = R$											
a ngoài (O)	0	$d > R$											
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra,</i>	Em hãy làm các bài tập sau:												

đánh giá quá trình tự học.	Bài 1 – Nhận biết. Từ một điểm S nằm ngoài đường tròn (O), kẻ tiếp tuyến SA đến (O) (A là tiếp điểm). Vẽ dây cung $AB \perp SO$ tại H. a) Chứng minh $\Delta SAO = \Delta SBO$. Suy ra SB là tiếp tuyến của đường tròn (O). b) Chứng minh OS là trung trực của AB. Bài 2 – Thông hiểu. Từ điểm A nằm ngoài đường tròn (O) vẽ tiếp tuyến AB với (O) (B là tiếp điểm). Vẽ dây cung BC vuông góc với OA tại M. a) Chứng minh AC là tiếp tuyến của (O). b) Chứng minh OA là trung trực của BC. Bài 3 – Thông hiểu. Cho ΔABC vuông tại A. Đường tròn tâm O đường kính AC cắt BC tại H. Kẻ OI vuông góc với AH tại I. Tia OI cắt AB tại M. a) Chứng minh $\Delta OIH = \Delta OIM$. Suy ra MH là tiếp tuyến của (O). b) Chứng minh OM là trung trực của AH và $OM \parallel BC$.
-----------------------------------	---

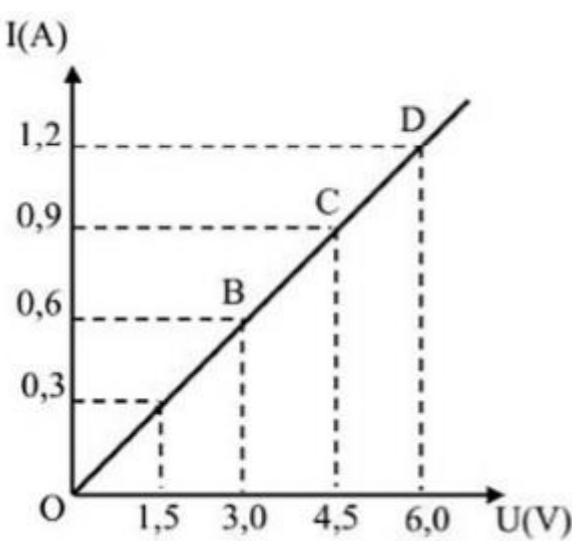
MÔN TOÁN KHỐI 9 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Chương III: HỆ HAI PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN Bài 1 : PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	1. Khái niệm về phương trình bậc nhất hai ẩn: Phương trình bậc nhất hai ẩn x, y là hệ thức có dạng: $ax + by = c$ Trong đó a, b, c là các số đã biết và $a \neq 0$ hoặc $b \neq 0$. Ví dụ: $3x + 2y = 6$ $0x - 3y = 7$ $x + y = -3$ Là những phương trình bậc nhất hai ẩn. * Chú ý : - Phương trình bậc nhất hai ẩn có vô số nghiệm. - Mỗi nghiệm $(x_0; y_0)$ được biểu diễn bởi 1 điểm trên mặt phẳng tọa độ. 2. Tập nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn. - Phương trình bậc nhất hai ẩn $ax + by = c$ luôn luôn có vô số nghiệm. - Tập hợp nghiệm của nó được biểu diễn bởi đường thẳng $ax + by = c$ VD : Viết nghiệm tổng quát của mỗi phương trình sau : a) $2x - y = 1$ b) $0x + 2y = 4$ c) $4x + 0y = 6$ Giải a) Xét phương trình : $2x - y = 1$ $2x - 1 = y$ Hay $y = 2x - 1$ Nghiệm tổng quát là : $\begin{cases} x \in R \\ y = 2x - 1 \end{cases}$ b) Xét phương trình $0x + 2y = 4$ $2y = 4$
Vận dụng- Luyện tập	

	Hay $y = 2$ Nghiệm tổng quát là : $\begin{cases} y = 2 \\ x \in R \end{cases}$ c) Xét phương trình $4x + 0y = 6$ $4x = 6$ Hay $x = \frac{3}{2}$ Nghiệm tổng quát là : $\begin{cases} x = \frac{3}{2} \\ y \in R \end{cases}$
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	BÀI TẬP Viết nghiệm tổng quát của mỗi phương trình sau : a) $3x - y = 2$ b) $x + 5y = 3$ c) $4x - 3y = -1$ d) $x + 5y = 0$ e) $4x + 0y = -2$ f) $0x + 2y = 5$
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 9	CÁC DẤU HIỆU NHẬN BIẾT TIẾP TUYẾN CỦA ĐƯỜNG TRÒN
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới	1. <u>Dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến:</u> <i>Định lý: Nếu một đường thẳng đi qua một điểm của đường tròn và vuông góc với bán kính đi qua điểm đó thì đường thẳng ấy là một tiếp tuyến của đường tròn.</i>  1) AM là tiếp tuyến của (O) $\Rightarrow AM \perp OA$ 2) $\begin{cases} OA \text{ là bán kính} \\ AM \perp OA \text{ tại } A \end{cases}$ $\Rightarrow AM \text{ là tiếp tuyến của } (O)$
Luyện tập – Vận dụng	<u>BÀI TẬP</u> Bài 1. Cho tam giác ABC có AB=3cm, AC=4cm, BC=5cm. Vẽ đường tròn (B,BA). Chứng minh AC là tiếp tuyến của đường tròn. Bài 2. Cho $\triangle ABC$ vuông tại A (AB<AC) vẽ đường tròn đường kính AB cắt BC tại I. Gọi K là trung điểm của AC. Chứng minh IK là tiếp tuyến của đường tròn đường kính AB. Bài 3. Cho (O), vẽ dây BC bất kỳ, đường thẳng $\perp$ với BC tại trung điểm cắt tiếp tuyến tại B của (O) tại A. CMR: a) OA là phân giác góc BOC. b) AC là tiếp tuyến của (O).
Hoạt động 2: Kiểm	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc

tra, đánh giá quá trình tự học.	nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.
--	---

MÔN LÝ KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học Bài :	Lưu ý các em học sinh: + Ghi vào tập tên bài, nội dung trọng tâm. + Tự tìm hiểu thông tin SGK , tài liệu từ internet Tổng hợp Lý thuyết Vật lí 9 Chương 1: Điện học
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</i>	I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT 1. Sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn a) Sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế Cường độ dòng điện chạy qua một dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn đó ($I \sim U$). Hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn tăng (hoặc giảm) bao nhiêu lần thì cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn đó cũng tăng (hoặc giảm) bấy nhiêu lần. b) Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế  Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ (gốc tọa độ được chọn là

điểm ứng với các giá trị $U = 0$ và $I = 0$).

2. Điện trở của dây dẫn – Định luật Ôm

a) Điện trở của dây dẫn

- Điện trở của dây dẫn biểu thị mức độ cản trở dòng điện nhiều hay ít của dây dẫn.
- Điện trở kí hiệu là R . Đơn vị của điện trở là Ôm (kí hiệu là Ω)

Các đơn vị khác:

+ Kiloôm (kí hiệu là $k\Omega$): $1 k\Omega = 1000 \Omega$

+ Mêgaôm (kí hiệu là $M\Omega$): $1 M\Omega = 1000000 \Omega$

- Kí hiệu sơ đồ của điện trở trong mạch điện là:



- Công thức xác định điện trở dây dẫn:

$$R = \frac{U}{I}$$

Trong đó: R là điện trở (Ω)

U là hiệu điện thế (V)

I là cường độ dòng điện (A)

b) Định luật Ôm

- Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây và tỉ lệ nghịch với điện trở của dây.

- Hệ thức biểu diễn định luật:

$$I = \frac{U}{R}$$

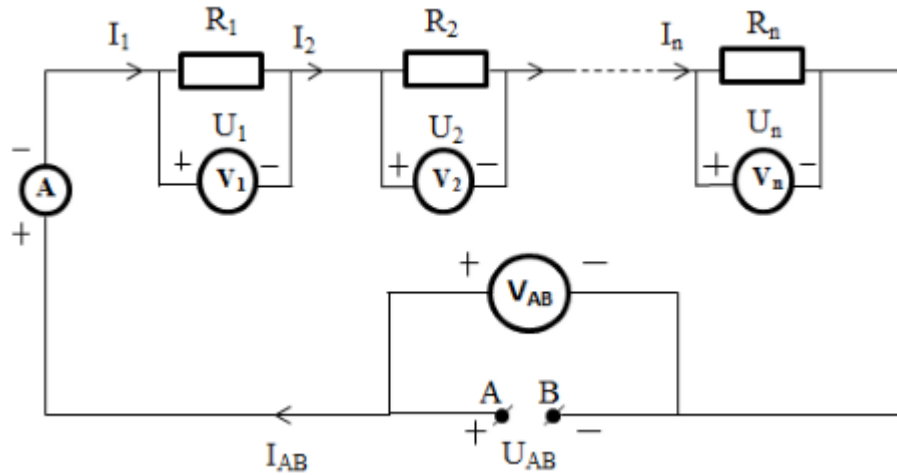
Trong đó: R là điện trở (Ω)

U là hiệu điện thế (V)

I là cường độ dòng điện (A)

3. Đoạn mạch nối tiếp

- Trong đoạn mạch gồm n điện trở mắc nối tiếp:



+ Cường độ dòng điện chạy qua đoạn mạch bằng cường độ dòng điện chạy qua từng điện trở:

$$I_{AB} = I_1 = I_2 = \dots = I_n$$

+ Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch gồm các điện trở mắc nối tiếp bằng tổng các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở thành phần:

$$U_{AB} = U_1 + U_2 + \dots + U_n$$

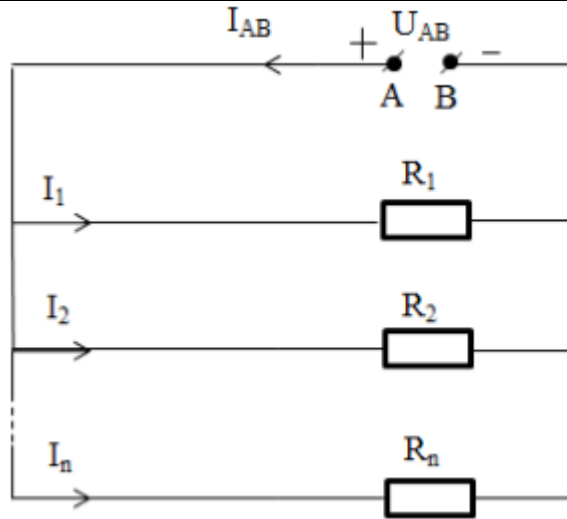
- Điện trở tương đương (R_{td}) của một đoạn mạch gồm nhiều điện trở là một điện trở có thể thay thế cho các điện trở đó, sao cho với cùng một hiệu điện thế thì cường độ dòng điện chạy qua đoạn mạch vẫn có giá trị như trước.

Điện trở tương đương của đoạn mạch bằng tổng các điện trở thành phần.

Với đoạn mạch gồm n điện trở mắc nối tiếp: $R_{td} = R_1 + R_2 + \dots + R_n$

4. Đoạn mạch song song

- Với đoạn mạch gồm n điện trở mắc song song:



+ Cường độ dòng điện chạy trong mạch chính bằng tổng cường độ dòng điện chạy trong các đoạn mạch rẽ:

$$I_{AB} = I_1 + I_2 + \dots + I_n$$

+ Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch gồm các điện trở mắc song song bằng hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi đoạn mạch rẽ:

$$U_{AB} = U_1 = U_2 = \dots = U_n$$

- Đối với đoạn mạch gồm hai điện trở mắc song song thì nghịch đảo của điện trở tương đương bằng tổng các nghịch đảo của từng điện trở thành phần:

$$\frac{1}{R_{td}} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2} \Rightarrow R_{td} = \frac{R_1 \cdot R_2}{R_1 + R_2}$$

Mở rộng với đoạn mạch gồm n điện trở mắc song song:

$$\frac{1}{R_{td}} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2} + \dots + \frac{1}{R_n}$$

5. Sự phụ thuộc của điện trở vào chiều dài, tiết diện và vật liệu làm dây dẫn

a) Sự phụ thuộc của điện trở vào chiều dài dây dẫn

Điện trở của các dây dẫn có cùng tiết diện và được làm từ cùng một loại vật liệu thì tỉ lệ thuận với chiều dài mỗi dây.

b) Sự phụ thuộc của điện trở vào tiết diện dây dẫn

Điện trở của các dây dẫn có cùng chiều dài và được làm từ cùng một loại vật liệu tỉ lệ nghịch với tiết diện của mỗi dây.

Chú ý:

$$S = \pi r^2 = \pi \cdot \frac{d^2}{4}$$

+ Tiết diện là hình tròn:

Trong đó: r là bán kính

d là đường kính

+ Khối lượng của dây dẫn có tiết diện đều $m = D.S.l$ (D là khối lượng riêng của vật liệu làm dây dẫn).

c) Sự phụ thuộc của điện trở vào vật liệu làm dây dẫn

- Sự phụ thuộc của điện trở vào vật liệu làm dây dẫn được đặc trưng bằng một đại lượng được gọi là điện trở suất của vật liệu, kí hiệu là ρ , đơn vị của điện trở suất là Ôm.mét ($\Omega.m$).

- Điện trở suất của một vật liệu (hay một chất) có trị số bằng điện trở của một đoạn dây dẫn hình trụ được làm bằng vật liệu đó có chiều dài 1m và có tiết diện đều là $1m^2$.

- Điện trở suất của vật liệu càng nhỏ thì vật liệu đó dẫn điện càng tốt.

- Điện trở của các dây dẫn có cùng chiều dài và cùng tiết diện tỉ lệ thuận với điện trở suất của vật liệu làm các dây dẫn.

$$R = \rho \cdot \frac{l}{S}$$

Công thức tính điện trở:

Trong đó: l là chiều dài dây dẫn (m)

ρ là điện trở suất ($\Omega.m$)

S là tiết diện dây dẫn (m^2)

R là điện trở của dây dẫn (Ω)

6. Biến trở - Điện trở dùng trong kỹ thuật

a) Biến trở

- Biến trở là điện trở có thể thay đổi được trị số và có thể sử dụng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.

- Cấu tạo gồm hai bộ phận chính:

+ Con chạy hoặc tay quay

+ Cuộn dây bằng hợp kim có điện trở suất lớn

- Trong đời sống và kỹ thuật người ta thường dùng biến trở có con chạy, biến trở có tay quay và biến trở than (chiết áp).

b) Điện trở dùng trong kỹ thuật

- Các điện trở được chế tạo bằng một lớp than hay lớp kim loại mỏng phủ ngoài một lõi cách điện (thường bằng sứ).

- Nhận dạng cách ghi trị số điện trở

+ Cách 1: Trị số được ghi trên điện trở

+ Cách 2: Trị số được thể hiện bằng các vòng màu sơn trên điện trở

c) Áp dụng các công thức

- Định luật Ôm:
$$I = \frac{U}{R}$$

- Công thức tính điện trở:
$$R = \rho \cdot \frac{\ell}{S}$$

7. Công suất điện. Điện năng – Công của dòng điện

a) Công suất điện

Số oát (W) ghi trên mỗi dụng cụ dùng điện cho biết công suất định mức của dụng cụ đó, nghĩa là công suất điện của dụng cụ này khi nó hoạt động bình thường.

Công suất điện của một đoạn mạch bằng tích của hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch và cường độ dòng điện qua đoạn mạch đó:

$$P = U \cdot I$$

Trong đó: P là công suất (W)

U là hiệu điện thế (V)

I là cường độ dòng điện (A)

Ngoài đơn vị oát (W) còn thường dùng đơn vị kilôoát (kW) và mêgaoát (MW):

$$1 \text{ kW} = 1000 \text{ W}$$

$$1 \text{ MW} = 1000000 \text{ W}$$

b) Điện năng

Dòng điện có năng lượng vì nó có thể thực hiện công và cung cấp nhiệt lượng. Năng lượng của dòng điện được gọi là điện năng.

c) Công của dòng điện

- Công của dòng điện sản ra trong một đoạn mạch là số đo lượng điện năng mà đoạn mạch đó tiêu thụ để chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác.

- Công thức tính công của dòng điện: $A = P.t = U.I.t$

Trong đó: U là hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch (V)

I là cường độ dòng điện qua đoạn mạch (A)

t là thời gian dòng điện thực hiện công (s)

P là công suất điện (W)

A là công của dòng điện (J)

- Trong đời sống, công của dòng điện cũng thường được đo bằng đơn vị kilôoát giờ (kW.h): $1 \text{ kW.h} = 3600000 \text{ J} = 3,6.10^6 \text{ J}$

Chú ý: Mỗi số đếm của công tơ điện cho biết lượng điện năng đã sử dụng là 1 kWh.

8. Định luật Jun – Len – xơ

- Nội dung định luật:

Nhiệt lượng tỏa ra ở dây dẫn khi có dòng điện chạy qua tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn và thời gian dòng điện chạy qua.

- Hệ thức của định luật: $Q = I^2.R.t$

Trong đó: R là điện trở của vật dẫn (Ω)

	I là cường độ dòng điện chạy qua vật dẫn (A) t là thời gian dòng điện chạy qua vật dẫn (s) Q là nhiệt lượng tỏa ra từ vật dẫn (J) - Mối quan hệ giữa đơn vị Jun (J) và đơn vị calo (cal): $1 \text{ J} = 0,24 \text{ cal}$ $1 \text{ cal} = 4,18 \text{ J}$ Lưu ý: Nếu đo nhiệt lượng Q bằng đơn vị calo thì hệ thức của định luật Jun – Len – xơ là: $Q = 0,24.I^2.R.t$
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Tổng hợp Trắc nghiệm Vật lý 9 Chương 1 : Điện học Câu 1: Trong gia đình, các thiết bị đun nóng bằng điện sử dụng nhiều điện năng nhất. Biện pháp tiết kiệm nào dưới đây là hợp lý nhất? A. Không sử dụng các thiết bị đun nóng bằng điện. B. Không đun nấu bằng điện. C. Chỉ sử dụng các thiết bị nung nóng bằng điện trong thời gian tối thiểu cần thiết. D. Không đun nấu bằng điện và chỉ sử dụng các thiết bị nung nóng khác như bàn là, máy sấy tóc. Hiển thị đáp án Biện pháp tiết kiệm hợp lý nhất: Chỉ sử dụng các thiết bị nung nóng bằng điện trong thời gian tối thiểu cần thiết → Đáp án C Câu 2: Khi đặt vào hai đầu dây dẫn một hiệu điện thế 12V thì cường độ dòng điện qua nó là 0,6A. Nếu cường độ dòng điện chạy qua nó là 1A thì hiệu điện thế đặt vào hai đầu dây dẫn là: A. 12V B. 9V C. 20V D. 18V

Hiện thị đáp án

Hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn tăng bao nhiêu lần thì cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn đó cũng tăng bấy nhiêu lần.

⇒ Cường độ dòng điện tăng lên $\frac{1}{0,6} = \frac{5}{3}$ lần nên hiệu điện thế đặt vào dây dẫn đã tăng lên $\frac{5}{3}$ lần:

$$U' = U \cdot \frac{5}{3} = 12 \cdot \frac{5}{3} = 20V$$

→ Đáp án C

Câu 3: Một dây dẫn dài 120m được cuốn thành một cuộn dây. Khi đặt một hiệu điện thế 30V vào hai đầu cuộn dây này thì cường độ dòng điện qua nó là 125mA. Mỗi đoạn dây dài 1m sẽ có điện trở là:

A. 1 Ω

B. 2 Ω

C. 3 Ω

D. 4 Ω

Hiện thị đáp án

Điện trở cuộn dây:

$$R = \frac{U}{I} = \frac{30}{0,125} = 240\Omega$$

Điện trở mỗi đoạn dây dài 1m:

$$R_1 = \frac{240}{120} = 2\Omega$$

→ Đáp án B

Câu 4: Đặt một hiệu điện thế U như nhau vào hai đầu điện trở R1 và R2 biết R2 = 2R1. Nếu hai điện trở R1 và R2 mắc nối tiếp thì cường độ dòng điện là I = 0,2A. Nếu mắc hai điện trở R1 và R2 song song vào hiệu điện thế trên thì cường độ dòng điện trong mạch chính là

A. 0,2A

B. 0,3A

C. 0,4A

D. 0,9A

Hiện thị đáp án

Điện trở mạch mắc nối tiếp: $R_{nt} = R_1 + R_2 = 3R_1$

Vậy $U = 0,2.3R_1 = 0,6R_1$

Điện trở mạch mắc song song:
$$R_{ss} = \frac{R_1 \cdot R_2}{R_1 + R_2} = \frac{R_1 \cdot 2R_1}{R_1 + 2R_1} = \frac{2}{3}R_1$$

Vậy cường độ dòng điện
$$I = \frac{U}{R} = \frac{3.0,6R_1}{2R_1} = 0,9A$$

→ Đáp án **D**

Câu 5: Bốn dây dẫn kích thước giống nhau làm bằng đồng, bạc, nhôm và sắt. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Điện trở dây đồng là nhỏ nhất, dây sắt lớn nhất.
- B. Điện trở dây bạc bé nhất, dây sắt lớn nhất.
- C. Điện trở dây nhôm bé nhất, dây bạc lớn nhất.
- D. Điện trở dây đồng là nhỏ nhất, dây bạc lớn nhất.

Hiện thị đáp án

Điện trở của một dây dẫn là $R = \rho \frac{\ell}{S}$. Vậy với các dây cùng kích thước thì ρ của chất làm dây nào nhỏ thì giá trị điện trở của dây đó càng nhỏ. Dây bạc có điện trở bé nhất, dây sắt có điện trở lớn nhất

→ Đáp án **B**

Câu 6: Hai dây nhôm có cùng tiết diện, một dây dài ℓ_1 có điện trở là R_1 , dây kia có chiều dài ℓ_2 có điện trở là R_2 thì tỉ số $\frac{R_1}{R_2} = 4$ $\frac{\ell_2}{\ell_1}$ là: . Vậy tỉ số $\frac{\ell_2}{\ell_1}$ là:

- A. 4
- B. 2

C. 0,25

D. 0,5

Hiện thị đáp án

$$\frac{R_1}{R_2} = \frac{\ell_1}{\ell_2} = 4 \Rightarrow \frac{\ell_2}{\ell_1} = 0,25$$

Điện trở của dây tỉ lệ với chiều dài nên

→ Đáp án C

Câu 7: Hai dây dẫn bằng đồng có cùng chiều dài, tiết diện của dây thứ nhất gấp hai lần tiết diện của dây thứ hai, dây thứ hai có điện trở 8Ω . Điện trở của dây thứ nhất là:

A. 2Ω

B. 3Ω

C. 4Ω

D. 16Ω

Hiện thị đáp án

Điện trở tỉ lệ nghịch với tiết diện

$$\frac{R_1}{R_2} = \frac{S_2}{S_1} \Rightarrow R_1 = R_2 \cdot \frac{S_2}{S_1} = \frac{8 \cdot 1}{2} = 4\Omega$$

nên

→ Đáp án C

Câu 8: Khi nói về biến trở trong một mạch điện có hiệu điện thế không đổi, câu phát biểu nào sau đây là đúng?

Trong một mạch điện có hiệu điện thế không đổi:

A. Biến trở dùng để thay đổi chiều dòng điện.

B. Biến trở dùng để thay đổi cường độ dòng điện.

C. Biến trở được mắc song song với mạch điện.

D. Biến trở dùng để thay đổi hiệu điện thế.

Hiện thị đáp án

Trong một mạch điện có hiệu điện thế không đổi, biến trở dùng để thay đổi cường

độ dòng điện

→ Đáp án B

Câu 9: Hai bóng đèn mắc nối tiếp rồi mắc vào nguồn điện. Để hai đèn cùng sáng bình thường ta phải chọn hai bóng đèn như thế nào?

- A. Có cùng hiệu điện thế định mức.
- B. Có cùng công suất định mức.
- C. Có cùng cường độ dòng điện định mức.
- D. Có cùng điện trở.

Hiện thị đáp án

Để hai đèn cùng sáng bình thường ta phải chọn hai bóng đèn có cùng cường độ dòng điện định mức

→ Đáp án C

Câu 10: Công có ích của một động cơ điện trong thời gian làm việc 10 phút là 211200J, hiệu suất của động cơ là 80%. Biết rằng hiệu điện thế của động cơ là 220V, cường độ dòng điện qua động cơ là:

- A. 2A
- B. 2,5A
- C. 3,5A
- D. 4,5A

Hiện thị đáp án

Công có ích: $A_1 = 211200 \text{ J} = H.A \Rightarrow$ Công toàn

$$A = \frac{A_1}{H} = \frac{211200}{\frac{80}{100}} = 264000 \text{ J}$$

phần

Mặt khác công toàn phần $A = U.I.t = 264000 \text{ J}$

$$\Rightarrow I = \frac{A}{U.t} = \frac{264000}{220.10.60} = 2A$$

→ Đáp án A

Câu 11: Một dây mayso có điện trở R được mắc vào hiệu điện thế U rồi nhúng vào chậu nước chứa 4 lít nước nhiệt độ 20°C . Sau t phút, nhiệt lượng tỏa ra do hiệu ứng Jun – Len-xơ là 30000 J. Biết nhiệt dung riêng của nước là $c = 4200 \text{ J/kg.độ}$, nhiệt độ nước sau thời gian nói trên có thể nhận giá trị nào trong các giá trị sau?

A. $21,8^{\circ}\text{C}$

B. $82,1^{\circ}\text{C}$

C. $21,8^{\circ}\text{C}$

D. $56,2^{\circ}\text{C}$

Hiện thị đáp án

Nhiệt

lượng

nhận

$$Q = m.c.\Delta t^{\circ} \Rightarrow \Delta t^{\circ} = \frac{Q}{c.m} = \frac{30000}{4200.4} = 1,78^{\circ} \approx 1,8^{\circ}$$

được:

$$\text{Nhiệt độ cuối: } t = t_0 + \Delta t^{\circ} = 20 + 1,8 = 21,8^{\circ}\text{C}$$

→ Đáp án C

Câu 12: Một dây điện trở $R = 200\Omega$ được mắc vào hiệu điện thế U rồi nhúng vào một ấm nước sau 10 phút nhiệt lượng tỏa ra là 30000 J. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế hai đầu dây có giá trị là:

A. $I = 5\text{A}; U = 100\text{V}$

B. $I = 0,5\text{A}; U = 100\text{V}$

C. $I = 0,5\text{A}; U = 120\text{V}$

D. $I = 1\text{A}; U = 110\text{V}$

Hiện thị đáp án

$$P = \frac{A}{t} = \frac{30000}{600} = 50\text{W}$$

Công suất của dây điện trở là:

Hiệu điện thế hai đầu dây là U

$$P = \frac{U^2}{R} \Leftrightarrow U = \sqrt{P.R} = \sqrt{50.200} = \sqrt{10000} = 100\text{V}$$

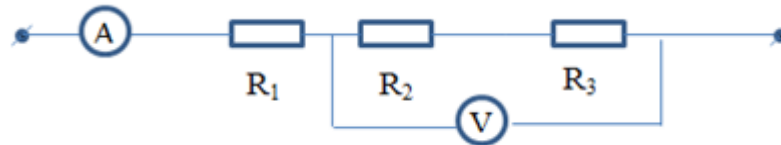
thì:

$$I = \frac{P}{U} = \frac{50}{100} = 0,5A$$

Cường độ dòng điện

→ Đáp án **B**

Câu 13: Cho mạch điện như hình vẽ:



$R_1 = 2R_2 = 2R_3$, vôn kế V chỉ 12V, ampe kế chỉ 2A. Hiệu điện thế hai đầu mạch là:

A. 15V

B. 18V

C. 20V

D. 24V

Hiện thị đáp án

Ta có:

$$R_2 + R_3 = \frac{U_N}{I} = \frac{12}{2} = 6\Omega$$

$$R_2 + \frac{R_2}{2} = \frac{3}{2}R_2 = 6\Omega \Rightarrow R_2 = \frac{2.6}{3} = 4\Omega$$

Điện trở của

$$R = R_1 + R_2 + R_3 = R_2 + R_2 + \frac{R_2}{2} = \frac{5}{2}R_2 = \frac{5}{2}.4 = 10\Omega$$

mạch:

$$\text{Vậy } U = I.R = 2.10 = 20V$$

→ Đáp án **C**

Câu 14: Một dòng điện có cường độ $I = 0,002A$ chạy qua điện trở $R = 3000\Omega$ trong thời gian 600 giây. Nhiệt lượng tỏa ra là:

A. 7,2 J

B. 60 J

C. 120 J

D. 3600 J

Hiện thị đáp án

Nhiệt lượng tỏa ra là: $Q = I^2 R t = (2.10^{-3})^2 . 3000 . 600 = 7,2 \text{ J}$

→ Đáp án A

Câu 15: Phát biểu nào sau đây là đúng nhất?

Công suất điện để chỉ

- A. điện năng tiêu thụ nhiều hay ít.
- B. cường độ dòng điện chạy qua mạch mạnh hay yếu.
- C. hiệu điện thế sử dụng lớn hoặc bé.
- D. mức độ hoạt động mạnh hay yếu của dụng cụ điện.

Hiện thị đáp án

Công suất điện để chỉ mức độ hoạt động mạnh hay yếu của dụng cụ điện

→ Đáp án D

Câu 16: Người ta dùng công tơ điện để đo đại lượng nào sau đây?

- A. Công suất điện
- B. Công của dòng điện
- C. Cường độ dòng điện
- D. Điện trở của mạch điện

Hiện thị đáp án

Người ta dùng công tơ điện để đo công của dòng điện

→ Đáp án B

Câu 17: Dụng cụ nào sau đây không sử dụng tác dụng nhiệt của dòng điện?

- A. Nồi cơm điện
- B. Bàn là điện
- C. Cầu chì

D. Bóng đèn điện Nêon

Hiện thị đáp án

Câu 18: Công thức tính điện trở của một dây dẫn hình trụ, đồng chất, tiết diện đều, có chiều dài ℓ , đường kính d và có điện trở suất ρ là gì?

A. $R = \frac{4\rho\ell}{\pi d^2}$

B. $R = \frac{4d^2\ell}{\rho}$

C. $R = \frac{4\rho d}{\pi\ell}$

D. $R = 4\pi\rho d^2$

Hiện thị đáp án

Công thức tính điện trở:
$$R = \rho \frac{\ell}{S} = \frac{4\rho\ell}{\pi d^2} \text{ (vì } S = \frac{\pi d^2}{4} \text{)}$$

→ Đáp án A

Câu 19: Một bếp điện tiêu thụ một điện năng 480 kJ trong 24 phút, hiệu điện thế đặt vào bếp bằng 220V. Cường độ dòng điện qua bếp gần đúng với giá trị nào nhất trong các giá trị sau?

A. 1,5A

B. 2A

C. 2,5A

D. 1A

Hiện thị đáp án

Nhiệt lượng tỏa ra là:
$$Q = U.I.t \Rightarrow I = \frac{Q}{U.t} = \frac{480000}{220.24.60} \approx 1,5A$$

→ Đáp án A

	Câu 20: Một gia đình dùng 5 bóng đèn loại 220V – 40W và một bếp điện 220V – 1000W. Mỗi ngày dùng 6 giờ. Trong một tháng (30 ngày) phải trả bao nhiêu tiền điện, biết giá mỗi số điện là 800 đồng, đèn được mắc vào mạch điện 220V. A. 149760 đồng B. 172800 đồng C. 28800 đồng D. 2880000 đồng Hiển thị đáp án Công suất tiêu thụ tổng cộng: $P = 5.40 + 1000 = 1200 \text{ W}$ Điện năng tiêu thụ trong tháng: $A = P.t = 1,2.6.30 = 216 \text{ kW.h}$ Số tiền phải trả trong tháng: $t = 216.800 = 172800 \text{ đồng}$ → Đáp án B
--	--

MÔN LÝ KHỐI 9 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học	Bài 21: Nam châm vĩnh cửu
Hoạt động 1: <i>Đọc nội dung trọng tâm bài</i>	NAM CHÂM VĨNH CỬU Nam châm vĩnh cửu nào cũng có hai từ cực. Khi để tự do, cực luôn chỉ hướng Bắc gọi là cực Bắc, còn cực luôn chỉ hướng Nam là cực Nam. Khi đặt hai nam châm gần nhau, các từ cực cùng tên đẩy nhau, các từ cực khác tên hút nhau. Sơ đồ tư duy về nam châm vĩnh cửu



Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

C1: Nhớ lại kiến thức về từ tính của nam châm ở lớp 5 và lớp 7, hãy đề xuất và thực hiện một thí nghiệm để phát hiện xem một thanh kim loại có phải là nam châm hay không ?

HD: Đưa thanh kim loại đó đến gần vật bằng sắt, nếu thanh kim loại hút được các vật bằng sắt đó thì nó là nam châm.

C2: Đặt kim nam châm trên giá thẳng đứng như mô tả trên hình 21.1
 + Khi đã đứng cân bằng, kim nam châm nằm dọc theo hướng nào?

+ Xoay cho kim nam châm lệch khỏi hướng vừa xác định, buông tay. Khi đã đứng cân bằng trở lại, kim nam châm còn chỉ hướng như lúc đầu nữa không? Làm lại thí nghiệm hai lần và cho nhận xét.



Hình 21.1

HD: + Khi đã đứng cân bằng, kim nam châm dọc theo hướng Nam - Bắc.

+ Xoay cho kim nam châm lệch khỏi hướng vừa xác định, buông tay thì kim nam châm vẫn chỉ hướng như lúc đầu.

Nhận xét: Kim nam châm luôn chỉ theo một hướng nhất định.

C3: Đưa từ cực của hai nam châm lại gần nhau (hình 21.3). Quan sát hiện tượng cho nhận xét.



Hình 21.3

HD: Khi đưa từ cực của hai nam châm lại gần nhau thì cực Bắc của kim nam châm bị hút về phía cực Nam của thanh nam châm.

NỘI DUNG**GHI CHÚ****Tên bài học**

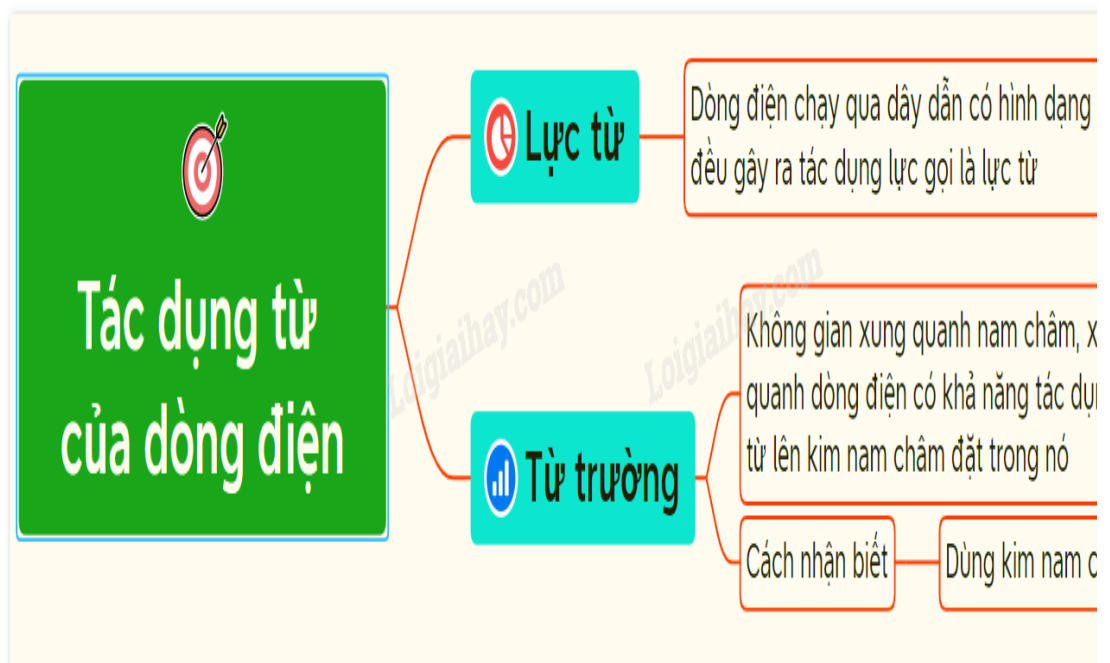
Bài 22: Tác dụng từ của dòng điện – Từ trường

Hoạt động 1: Đọc nội dung trọng tâm bài

TÁC DỤNG TỪ CỦA DÒNG ĐIỆN - TỪ TRƯỜNG

- + Không gian xung quanh nam châm, xung quanh dòng điện tồn tại một từ trường.
- + Nam châm hoặc dòng điện đều có khả năng tác dụng lực từ lên nam châm đặt gần nó.
- + Người ta dùng kim nam châm (gọi là nam châm thử) để nhận biết từ trường.

Sơ đồ tư duy về tác dụng từ của dòng điện - Từ trường



Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

C1:

Đóng công tắc K. Quan sát và cho biết có hiện tượng gì xảy ra với kim nam châm. Lúc đã nằm cân bằng, kim nam châm còn song song với dây dẫn nữa không ?

	HD: Đóng công tắc K, kim nam châm bị lệch khỏi vị trí ban đầu. Lúc đã nằm cân bằng, kim nam châm không còn song song với dây dẫn nữa. C2: Một kim nam châm (gọi là nam châm thử) được đặt tự do trên trục thẳng đứng, đang chỉ hướng Nam - Bắc. Đưa nó đến vị trí khác nhau xung quanh dây dẫn có dòng điện hoặc xung quanh nam châm. Có hiện tượng gì xảy ra với kim nam châm ? HD: Kim nam châm bị lệch khỏi hướng Nam - Bắc. C3: Ở mỗi vị trí, sau khi nam châm đã đứng yên, xoay cho nó lệch khỏi hướng vừa xác định, buông tay. Nhận xét hướng của kim nam châm sau khi đã trở lại vị trí cân bằng? HD: Kim nam châm vẫn luôn chỉ một hướng xác định. C4: Nếu có một kim nam châm thì em làm thế nào để phát hiện ra trong dây dẫn AB có dòng điện hay không ? HD: Đặt kim nam châm lại gần dây dẫn AB. Nếu kim nam châm lệch khỏi hướng Nam - Bắc thì dây dẫn AB có dòng điện chạy qua và ngược lại.
--	--

MÔN HÓA KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 1 THỰC HÀNH Tính chất hóa học của base và muối
<u>Hoạt động</u> HS TỰ HỌC Ở NHÀ	HS tự học ở nhà: Yêu cầu: 1. HS tìm video về thí nghiệm, tự xem 2. Học sinh ôn lại Hóa trị của các nguyên tố, nhóm nguyên tử 3. Làm BT theo hướng dẫn của GV 4. Học thuộc tên và kí hiệu của các nguyên tố, nhóm nguyên tử, chất theo danh pháp IUPAC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 2 BÀI 15 : TÍNH CHẤT VẬT LÝ CỦA KIM LOẠI
<u>Hoạt động 1:</u> <i>HS tham khảo SGK Hóa 9 và chú ý nghe GV giảng bài.</i>	I. Tính dẻo - Kim loại có tính dẻo - Các kim loại khác nhau sẽ có tính dẻo khác nhau - Ứng dụng : kéo sợi, dát mỏng tạo nên các đồ vật II. Tính dẫn điện - Kim loại có tính dẫn điện - Các kim loại khác nhau sẽ có tính dẫn điện khác nhau - Kim loại dẫn điện tốt nhất : Ag, Cu, Al, Fe, ... - Ứng dụng : làm dây dẫn điện III. Tính dẫn nhiệt - Kim loại có tính dẫn nhiệt - Các kim loại khác nhau sẽ có tính dẫn nhiệt khác nhau - Ứng dụng : làm dụng cụ nấu ăn IV. Ánh kim - Kim loại có tính ánh kim (bề mặt có vẻ sáng lấp lánh) - Ứng dụng : làm trang sức, vật trang trí
<u>Hoạt động 2:</u> <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	BÀI TẬP B1/ Kể tên 3 kim loại được sử dụng để : - Làm vật dụng gia đình - Sản xuất dụng cụ, máy móc B2/ Viết PTHH $\text{NaOH} + \dots \rightarrow \text{NaCl} + \dots$ $\dots + \text{Zn(OH)}_2 \rightarrow \text{ZnSO}_4 + \dots$ $\text{Fe(OH)}_3 + \dots \rightarrow \dots + \text{Fe(NO}_3)_3$ $\text{Na}_2\text{SO}_4 + \dots \rightarrow \text{BaSO}_4 \downarrow + \dots$ $\text{Na}_2\text{CO}_3 + \dots \rightarrow \text{CaCO}_3 \downarrow + \dots$ $\text{HCl} + \dots \rightarrow \text{AgCl} \downarrow + \dots$ $\text{MgSO}_4 + \dots \rightarrow \text{Mg(OH)}_2 \downarrow + \dots$ $\text{NaOH} + \dots \rightarrow \text{Cu(OH)}_2 \downarrow + \dots$

	9. $\text{CaSO}_3 + \dots \rightarrow \text{CaCl}_2 + \dots + \dots$
	10. $\dots + \dots \rightarrow \text{Na}_2\text{SO}_4 + \text{CO}_2\uparrow + \text{H}_2\text{O}$

MÔN HÓA KHỐI 9 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 1 LUYỆN TẬP
<u>Hoạt động</u> HS TỰ HỌC Ở NHÀ	HS tự học ở nhà: Yêu cầu: 5. Học sinh ôn lại Hóa trị của các nguyên tố, nhóm nguyên tử 6. Làm BT theo hướng dẫn của GV 7. Học thuộc tên và kí hiệu của các nguyên tố, nhóm nguyên tử, chất theo danh pháp IUPAC Bài tập B1/ Cho 24g copper (II) oxide (CuO) phản ứng hết với 200g dd sulfuric acid. a. Tính khối lượng acid đã phản ứng. b. Tính nồng độ % dd acid đã tham gia phản ứng. Cu=64; O=16; S=32; H=1 B2/ Nhận biết dung dịch Na ₂ SO ₄ , NaCl, NaOH, HCl

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 2 BÀI 16 : TÍNH CHẤT HÓA HỌC CỦA KIM LOẠI
<u>Hoạt động 1:</u> HS tham khảo SGK Hóa 9 và chú ý nghe GV giảng bài.	I. Tác dụng với phi kim 1. Kim loại + khí oxygen → Basic oxide $3\text{Fe} + 2\text{O}_2 \rightarrow \text{Fe}_3\text{O}_4$ (iron (II, III) oxide) $2\text{Cu} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{CuO}$ (copper (II) oxide) 2. Kim loại + Sulfur → Muối sulfide $\text{Fe} + \text{S} \rightarrow \text{FeS}$ (iron (II) sulfide) $\text{Mg} + \text{S} \rightarrow \text{MgS}$ (magnesium sulfide)

	3. Kim loại + Chlorine → Muối chloride $2\text{Fe} + 3\text{Cl}_2 \rightarrow 2\text{FeCl}_3 \text{ (iron (III) chloride)}$ $2\text{Na} + \text{Cl}_2 \rightarrow 2\text{NaCl} \text{ (sodium chloride)}$ II. Tác dụng với dung dịch acid $\text{Zn} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{ZnSO}_4 + \text{H}_2$ $\text{Fe} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2$ III. Tác dụng với dung dịch muối $\text{Zn} + \text{CuSO}_4 \rightarrow \text{ZnSO}_4 + \text{Cu} \downarrow$ Nhận xét : Zn hoạt động hóa học mạnh hơn Cu $\text{Cu} + 2\text{AgNO}_3 \rightarrow \text{Cu(NO}_3)_2 + 2\text{Ag} \downarrow$ Nhận xét : Cu hoạt động hóa học mạnh hơn Ag $\text{M}_T + \text{KL}_{\text{mạnh}} \rightarrow \text{M}_{\text{MÓI}} + \text{KL}_{\text{MÓI}}$ (Mg > Al > Zn > Fe > Cu > Hg > Ag)
<u>Hoạt động 2:</u> <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	Bài tập B1/ Hoàn thành chuỗi phản ứng $\text{Fe} \rightarrow \text{FeCl}_2 \rightarrow \text{Fe(OH)}_2 \rightarrow \text{FeSO}_4 \rightarrow \text{Fe} \rightarrow \text{FeCl}_3$ B2/ Hòa tan hoàn toàn 11,2 g kim loại iron vào 200g dd sulfuric acid loãng thu được dung dịch A và khí B - Tính thể tích khí B thu được (đkc). - Tính nồng độ phần trăm dung dịch axit đã tham gia phản ứng. - Đề các vật dụng bằng sắt bền , không bị ăn mòn, em nêu 2 thí dụ cụ thể mà bản thân em đã làm để bảo vệ các vật dụng trong gia đình.

MÔN SINH KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề ADN và GEN	<u>TIẾT 20- BÀI TẬP ADN VÀ GEN.</u> -Ghi nội dung trọng tâm bài tập. - Thực hiện các yêu cầu theo phiếu học tập ở HĐ 1&2 vào tập
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	<u>Dạng 1: Tính chiều dài, số vòng xoắn(số chu kỳ xoắn), số lượng nucleotide của phân tử ADN (hay của gen)</u> 1. +Hướng dẫn và công thức sử dụng :

-Biết trong gen hay trong phân tử ADN luôn có

- -Tổng số nucleotide = A + T + G + X trong đó A = T ; G = X
- -Mỗi vòng xoắn chứa 20 nucleotide với chiều dài 34 Å⁰ → mỗi nucleotide dài 3,4 Å⁰
- -Khối lượng trung bình 1 nucleotide là 300 đvc

+Ký hiệu :

- N : Số nucleotide của ADN
- $\frac{N}{2}$: Số nucleotide của 1 mạch
- L : Chiều dài của ADN
- M : Khối lượng của ADN
- C : Số vòng xoắn của ADN

+Ta có công thức sau:

- Chiều dài của ADN = (số vòng xoắn) . 34 Å⁰ hay $L = C \cdot 34 \text{ Å}^0$

* Ta cũng có thể tính chiều dài của ADN theo công thức

$$L = \frac{N}{2} \cdot 3,4 \text{ Å}^0$$

-Tổng số nucleotide của ADN = số vòng xoắn . 20 hay $N = C \cdot 20$.

Hoặc cũng có thể dùng công thức $N = \frac{2L(\text{Å}^0)}{3,4}$

- Số vòng xoắn của ADN: $C = \frac{L(\text{Å}^0)}{34} = \frac{N}{20}$

- Khối lượng của ADN : $M = N \cdot 300$ (đvc)

- Số lượng từng loại nucleotide của ADN :

$A + T + G + X = N$ theo NTBS : A=T ; G=X Suy ra : $A = T = \frac{N}{2} - G$ và $G = X = \frac{N}{2} - A$

Dạng 2: Tính số lượng và tỉ lệ từng loại nucleotide của phân tử ADN :

1. Hướng dẫn và công thức:

-Theo nguyên tắc bổ sung, trong phân tử ADN, số nucleotide loại A luôn bằng T và G luôn bằng X: A=T , G= X

- Số lượng nucleotide của phân tử ADN:

$$A + T + G + X = N \text{ hay } 2A + 2G = N. A + G = \frac{N}{2}$$

- Suy ra tương quan tỉ lệ các loại nucleotide trong phân tử ADN :

$$A + G = 50\% N ,$$

$$T + X = 50\% N.$$

Dạng 3. Xác định trình tự và số lượng các loại nucleotide trên mỗi mạch polinucleotide của phân tử ADN.

1. Hướng dẫn và công thức.

- Xác định trình tự nucleotide trên mỗi mạch phân tử ADN dựa vào NTBS: A trên mỗi mạch này liên kết với T trên mạch kia và G trên mạch này liên kết với X trên mạch kia.

- Gọi A₁, T₁, G₁, X₁ lần lượt là số nucleotit mỗi loại trên mạch thứ nhất và A₂, T₂, G₂, X₂ lần lượt là số nucleotide mỗi loại trên mạch thứ hai.

Dựa vào NTBS, ta có:

$$A_1 = T_2, T_1 = A_2,$$

	$G_1 = X_2, X_1 = G_2$ $A = T = A_1 + A_2,$ $G = X = G_1 + G_2$
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học. HS chọn đáp án đúng	Câu 1: Một phân tử ADN có chứa 150.000 vòng xoắn hãy xác định: a) Chiều dài và số lượng nucleotide của ADN b) Số lượng từng loại nucleotide của ADN. Biết rằng loại A chiếm 15% tổng số nucleotide Câu 2: Một gen dài 0,408 micromet và có số nucleotide loại G bằng 15%. Xác định số lượng tỉ lệ từng loại nucleotide của gen. Câu 3: Một đoạn phân tử ADN có trật tự các nucleotide trên mạch đơn thứ nhất như sau: ...AAT-AXA-GGX-GXA-AAX-TAG... a) Viết trật tự các nucleotide trên mạch đơn thứ hai của đoạn ADN. b) - Xác định số lượng từng loại nucleotide của mỗi mạch và của đoạn ADN đã cho. Dặn dò: Thực hiện bài tập, rèn luyện thêm. Chuẩn bị: Chủ đề Biến dị

Câu 1: Giải

a) Chiều dài và số lượng nucleotide của ADN:

Chiều dài của ADN :

$$L = C.34 \text{ Å} = 150000.34 \text{ Å} = 5100000 \text{ (Å)}$$

Số lượng nucleotide của ADN :

$$N = C.20 = 150000.20 = 3000000 \text{ (nucleotide)}$$

b) Số lượng từng loại của phân tử ADN:

Theo bài $A = T = 15\% .N$

$$\text{Suy ra } A = T = 15\%. 3000000 = 450000 \text{ (nucleotide)}$$

$$G = X = \frac{N}{2} - A = \frac{3000000}{2} - 450000 = 1050000 \text{ (nucleotide)}$$

Câu 2: Giải

Tổng số nucleotit của gen:

$$N = \frac{2.L}{3.4} = \frac{2.0,408.10^4}{3.4} = 2400 \text{ (nu)}$$

Gen có: $G = X = 15\%$. Suy ra $A = T = 50\% - 15\% = 35\%$

Vậy tỉ lệ và số lượng từng loại nucleotit của gen là:

$$A = T = 35\% \times 2400 = 840 \text{ (nu)}.$$

$$G = X = 15\% \times 2400 = 360 \text{ (nu)}.$$

Câu 3: Giải

a. Trật tự các nucleotide trên mạch đơn thứ hai của đoạn ADN :

...TTA-TGT-XXG-XGT-TTG-ATX...

b. Số lượng từng loại nucleotide của mỗi mạch và của đoạn ADN :

Theo đề bài và theo NTBS, ta có số nucleotide trên mỗi mạch:

$$A_1 = T_2 = 8 \text{ (nu)}$$

$$T_1 = A_2 = 2 \text{ (nu)}$$

$$G_1 = X_2 = 4 \text{ (nu)}$$

$$X_1 = G_2 = 4 \text{ (nu)}$$

Số lượng từng loại nucleotide của đoạn ADN:

$$A = T = A_1 + A_2 = 8 + 2 = 10 \text{ (nu)}$$

$$G = X = G_1 + G_2 = 4 + 4 = 8 \text{ (nu)}$$

MÔN SINH KHỐI 9 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ																
Tên bài học/ chủ đề: Đột biến gen	Lưu ý các em học sinh: + Ghi vào tập tên bài, nội dung trọng tâm theo HĐ 1. + Tự tìm hiểu thông tin từ tài liệu internet, SGK để thực hiện các câu hỏi theo yêu cầu ở hoạt động 1 và 2 trước giờ học trực tuyến.																
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	Nội dung I. Đột biến gen là gì? Quan sát hình 21.1 sgk trang 62 trả lời : ▼ Phiếu học tập: Tìm hiểu các dạng đột biến gen + Đoạn ADN ban đầu (a): - Có 5cặp nuclêôtít - Trình tự các cặp nuclêôtít: A-T; X-G; T-A; A-T ; G-X + Đoạn ADN bị biến đổi: <table><tr><th>Đoạn ADN</th><th>Số cặp nuclêôtít</th><th>Điểm khác so với đoạn a</th><th>Đặt tên dạng biến đổi</th></tr><tr><td>b</td><td>4</td><td>.....</td><td>Mất 1 cặp nu</td></tr><tr><td>c</td><td>6</td><td>.....</td><td>Thêm 1 cặp</td></tr><tr><td>d</td><td>5</td><td>.....</td><td>Thay cặp nu này bằng cặp nu khác</td></tr></table> - Đột biến gen là những biến đổi trong cấu trúc của gen - Các dạng đột biến gen: Mất, thêm, thay thế 1 cặp nuclêôtít - Đột biến gen là biến dị di truyền được (khác với thường biến không di truyền được) II. NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH ĐỘT BIẾN GEN - Tự nhiên: Do rối loạn trong quá trình tự sao chép của AND dưới ảnh hưởng của môi trường trong và ngoài cơ thể - Thực nghiệm: Con người gây ra các đột biến bằng tác nhân vật lí, hoá học. III. VAI TRÒ CỦA ĐỘT BIẾN GEN - Đột biến gen thể hiện ra kiểu hình thường có hại cho bản thân sinh vật - Đột biến gen đôi khi có lợi cho con người □ có ý nghĩa trong chăn nuôi và trồng trọt	Đoạn ADN	Số cặp nuclêôtít	Điểm khác so với đoạn a	Đặt tên dạng biến đổi	b	4		Mất 1 cặp nu	c	6		Thêm 1 cặp	d	5		Thay cặp nu này bằng cặp nu khác
Đoạn ADN	Số cặp nuclêôtít	Điểm khác so với đoạn a	Đặt tên dạng biến đổi														
b	4		Mất 1 cặp nu														
c	6		Thêm 1 cặp														
d	5		Thay cặp nu này bằng cặp nu khác														
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá	Dựa vào nội dung bài, thông tin SGK hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm																

<i>trình tự học</i>	sau: (Mức độ nhận biết) Câu 1: Đột biến gen là A. Những biến đổi trong cấu trúc của gen liên quan tới một hoặc một số nucleotit. B. Những biến đổi trong cấu trúc của gen liên quan tới một hoặc một số cặp nucleotit. C. Những biến đổi trên ADN. D. Cả 3 đáp án trên. Câu 2: Đột biến gen xảy ra vào thời điểm nào A. Khi NST phân li ở kỳ sau của phân bào. B. Khi tế bào chất phân chia. C. Khi NST dẫn xoắn. D. Khi ADN nhân đôi. Câu 3: Những tác nhân gây đột biến gen. A. Do tác nhân vật lí, hoá học của môi trường, do biến đổi các quá trình sinh lí, sinh hoá bên trong tế bào. B. Do sự phân li không đồng đều của NST. C. Do NST bị tác động cơ học. D. Do sự phân li đồng đều của NST. Câu 4: Đột biến là loại đột biến A. biến đổi gen trội thành gen lặn. B. biến đổi gen lặn thành gen trội. C. chỉ biểu hiện thành thể đột biến khi ở trạng thái đồng hợp lặn. D. Cả A và C. Câu 5: Tại sao đột biến lặn có vai trò quan trọng đối với sự tiến hoá hơn đột biến trội?
---------------------	--

- A. Đột biến lặn chỉ biểu hiện khi ở thể đồng hợp.
- B. Ít nghiêm trọng, qua giao phối đột biến lặn sẽ lan tràn trong quần thể.
- C. Không di truyền được.
- D. Cả A và B.

Câu 7: Đột biến gen cung cấp nguyên liệu cho tiến hoá vì

- A. Thường ở trạng thái lặn, bị gen trội át.
- B. Xuất hiện phổ biến hơn so với đột biến NST, hậu quả không nghiêm trọng như đột biến NST.
- C. Đột biến có lợi cho sinh vật.
- D. Cả A và B.

Câu 8: Đột biến gen giống biến dị tổ hợp ở điểm nào?

- A. Đều thay đổi cấu trúc gen.
- B. Đều cung cấp nguyên liệu cho chọn giống và tiến hoá.
- C. Đều di truyền được.
- D. Cả B và C.

Xét các đoạn gen I, II, III sau:

3' –AGTTGA– –AGXTGA– –GAGXTGA–

5' –TXAAXT– → –TXGAXT– → –XTXGAXT–

I II III

Sử dụng dữ liệu trên, trả lời các câu 9 đến 12

Câu 9: Từ gen I sang gen II là dạng đột biến gì?

- A. Thay 1 cặp T-A bằng 1 cặp X-G.
- B. Thay 1 cặp A-T bằng 1 cặp G-X.
- C. Thay 1 cặp X-G bằng 1 cặp T-A.

	D. Thay 1 cặp A-T bằng 1 cặp X-G. Câu 10: Từ gen II sang gen III là dạng đột biến nào? A. Thay thế 2 cặp nucleotit. B. Thêm 1 cặp nucleotit. C. Đảo vị trí của 2 cặp nucleotit. D. Mất 2 cặp nucleotit. Câu 11: Hậu quả của đột biến từ gen I sang gen II là A. làm thay đổi tất cả các axit amin. B. làm thay đổi 1 axit amin. C. làm thay đổi một số axit amin. D. làm thay đổi 2 axit amin. Câu 12: Hậu quả của đột biến từ gen II sang gen III là A. làm thay đổi tất cả các axit amin. B. làm thay đổi 1 axit amin. C. làm thay đổi một số axit amin. D. làm thay đổi 2 axit amin. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ 1. Học bài theo nội dung SGK 2. Trả lời các câu hỏi SGK 3. Đọc và chuẩn bị trước bài 22: Đột biến cấu trúc NST
--	---

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 22: ĐỘT BIẾN CẤU TRÚC NHIỄM SẮC THỂ -Ghi nội dung trọng tâm bài tập. - Thực hiện các yêu cầu theo phiếu học tập ở HĐ 1&2 vào tập
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I.Đột biến cấu trúc NST: Thảo luận nhóm theo nội dung H: * Kết luận: <i>-Là những biến đổi trong cấu trúc NST gồm các dạng mất đoạn , thêm đoạn, đảo đoạn.</i> II.Nguyên nhân phát sinh ĐBCTNST:

	* Kết luận: <i>-Do ảnh hưởng phức tạp của môi trường bên trong và bên ngoài cơ thể tới NST.</i> <i>-Do các tác nhân vật lý và hóa học trong ngoại cảnh đã phá vỡ cấu trúc của NST hoặc sắp xếp lại các đoạn của chúng.</i> III.Vai trò của ĐBCTNST: * Kết luận: <i>*ĐBCTNST thường gây hại cho bản thân sinh vật vì trải qua quá trình tiến hóa lâu dài, các gen đã được sắp xếp hài hòa trên NST. Biến đổi cấu trúc NST làm thay đổi số lượng và cách sắp xếp các gen trên đó nên thường gây hại cho bản thân sinh vật.</i> <i>-Đa số ĐBCTNST thường có hại Vd: mất một đoạn nhỏ ở đầu NST 21 gây ung thư máu —Một số ĐBCTNST có lợi Vd: lặp đoạn NST mang gen quy định enzym thủy phân tinh bột ở lúa mạch làm hoạt tính của enzym cao hơn.</i>
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	BTVN :Trả lời câu hỏi 1,2,3SGK/trang 66 Xem trước bài 23 /trang 67.

MÔN TIN HỌC KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 6: Tin học và xã hội
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	1. Vai trò của tin học và máy tính trong xã hội hiện đại: a) Lợi ích của ứng dụng tin học: - Tin học đã được ứng dụng trong mọi lĩnh vực của xã hội như: nhu cầu cá nhân, quản lý, điều hành và phát triển kinh tế của đất nước. - Ứng dụng tin học giúp tăng hiệu quả sản xuất, cung cấp các dịch vụ và công tác quản lý. b) Tác động của tin học đối với xã hội: - Sự phát triển của tin học làm thay đổi nhận thức của con người và cách tổ chức, quản lý các hoạt động xã hội, các lĩnh vực khoa học công nghệ, khoa học xã hội. - Ngày nay, tin học và máy tính đã thực sự trở thành động lực và lực lượng sản xuất, góp phần phát triển kinh tế xã hội. 2.Kinh tế tri thức và xã hội tin học hóa a) Tin học và kinh tế tri thức: - Kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó tri thức là yếu tố quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất và tinh thần của xã hội. Trong đó tin học và máy tính đóng vai trò chủ đạo. b) Xã hội tin học hóa: Xã hội tin học hóa là xã hội mà các hoạt động chính của nó được điều hành với sự hỗ trợ của tin học và mạng máy tính. 3. Con người trong xã hội tin học hóa - Sự ra đời của internet đã tạo ra không gian mới đó là không gian điện tử. + Không gian điện tử là khoảng không gian của nền kinh tế tri thức, một nền kinh tế mà các loại hàng hóa cơ bản của nó còn có thể lưu thông dễ dàng. - Mỗi cá nhân khi tham gia vào internet cần: + Có ý thức bảo vệ thông tin và các nguồn tài nguyên thông tin. + Có trách nhiệm với thông tin đưa lên mạng internet. + Có văn hóa trong ứng xử trên môi trường internet và có ý thức tuân thủ pháp luật (Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin)
Hoạt động 2: Kiểm	Một số địa chỉ tham khảo:

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Thông tin đa phương tiện
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Đa phương tiện. Đa phương tiện (multimedia) được hiểu như là thông tin kết hợp từ nhiều dạng thông tin và được thể hiện một cách đồng thời. Sản phẩm đa phương tiện: là sản phẩm được tạo bằng máy tính và phần mềm máy tính. 2. Một số ví dụ về đa phương tiện. * Khi không sử dụng máy tính: Khi giảng bài, thầy cô giáo vừa nói (dạng âm thanh) vừa dùng bút (phấn) viết hoặc vẽ hình lên bảng (dạng văn bản hoặc hình ảnh). - Trong sách giáo khoa, ngoài nội dung chữ các bài học có thể còn có cả hình vẽ (hoặc ảnh) để minh họa. * Các sản phẩm đa phương tiện được tạo bằng máy tính có thể là phần mềm, tệp hoặc hệ thống các phần mềm và thiết bị, ví dụ như: - Trang web với nhiều dạng thông tin như chữ, tranh ảnh, bản đồ, âm thanh, ảnh động, đoạn phim (video clip),... - Bài trình chiếu. - Từ điển bách khoa đa phương tiện - Đoạn phim quang cáo. - Phần mềm trò chơi. 3. Ưu điểm của đa phương tiện. - Đa phương tiện thể hiện thông tin tốt hơn - Đa phương tiện thu hút sự chú ý hơn - Thích hợp với việc sử dụng máy tính - Rất phù hợp cho việc giải trí và dạy-học. 4. Các thành phần của đa phương tiện - Các dạng thành phần chính của sản phẩm đa phương tiện : a) <u>Văn bản</u>: là dạng thông tin cơ bản trong biểu diễn thông tin bao gồm các kí tự và được thể hiện với nhiều dáng vẻ khác nhau. b) <u>Âm thanh</u>: là thành phần điển hình của đa phương tiện. c) <u>Ảnh tĩnh</u>: là một tranh ảnh thể hiện cố định một nội dung nào đó. d) <u>Ảnh động</u>: Là sự kết hợp nhiều ảnh tĩnh trong khoảng thời gian ngắn. e) <u>Phim</u>: là thành phần rất đặc biệt của đa phương tiện, là dạng tổng hợp tất cả các thông tin vừa trình bày ở trên 5. Ứng dụng của đa phương tiện Đa phương tiện có rất nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống như: a. Trong nhà trường. b. Trong khoa học. c. Trong Y tế. d. Trong thương mại; e. Trong quản lí xã hội. f. Trong nghệ thuật. g. Trong công nghiệp, giải trí.

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	bài tập củng cố: bit.ly/baitap_cungco
--	--

MÔN VĂN KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ (hướng dẫn ghi bài vào vở)
Gợi ý: Các em loại trừ 1 nội dung đã làm kiểm tra khảo sát giữa HKI. Chọn 1 trong 3 nội dung còn lại để làm luyện tập. ✧ Bài hát Tình người trong mắt bão - Nhạc sĩ Thái Khang https://www.youtube.com/watch?v=2oiClcABF3Q ✧ Facebook Kênh Đôi - Clip: Đồng hành để sẻ chia, thấu hiểu để cảm thông. https://www.facebook.com/kenhdoi/videos/1011324939438777/ ✧ Báo Tuổi Trẻ: Clip môi trường “Gửi các thế hệ tương lai lời xin lỗi” https://tuoitre.vn/clip-moi-truong-gui-cac-the-he-tuong-lai-loi-xin-loi-1092919.htm ✧ Kênh VTV - Chuyên động 24h - Clip Rác thải nhựa “bức tử” kênh rạch tại TP.HCM https://vtv.vn/chuyen-dong-24h/rac-thai-nhua-buc-tu-kenh-rach-tai-tphcm-20191205190629875.htm	Tiết 46: LUYỆN TẬP Đề bài: Học sinh chọn 1 trong 4 nội dung sau, tự nghe-đọc-hiểu, sau đó viết một văn bản nghị luận về vấn đề rút ra từ nội dung đã chọn (yêu cầu: khoảng 500 từ tương đương 1 mặt giấy A4, cỡ chữ 14, phông chữ Times New Roman hoặc 2 mặt giấy tập)
Phần Tập làm văn Tiết 47,48: NGHỊ LUẬN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ	
Hoạt động 1: Lí thuyết Hs đọc sgk và trả lời - Thế nào là nghị luận? - Hãy xác định những câu, chữ thể hiện rõ tính chất nghị luận trong hai đoạn trích trên? - Yếu tố nghị luận đóng vai trò gì trong văn nghị luận?	I- Tìm hiểu yếu tố nghị luận trong văn bản tự sự 1. VD: sgk/138-139 a/ Đoạn trích Lão Hạc: “nếu ta không cố tìm mà hiểu họ...nữa” b/ Kiều báo ân báo oán; “Đàn bà...nhiều”->lập luận của Kiều (mĩa mai đay nghiến). - “Rằng: “Tôi chút phận...chăng”-->lập luận của Hoạn Thư (Chuyển từ tội hại người thành tội ghen tuông, đã từng tha khi Kiều chạy trốn,... nhận lỗi, xin sự rộng lượng khoan hồng) --->Làm nội dung tự sự mạch lạc, khúc chiết. Tăng tính triết lí cho câu chuyện, tô đậm tính cách nhân vật. 2. Ghi nhớ sgk/138
Hoạt động 2: Luyện tập (HS tự làm)	II. Luyện tập 1/Lời văn trong đoạn trích (a), mục I.1

HS củng cố kiến thức qua việc thảo luận làm bài tập 1,2/sgk trang 139	là lời của ông giáo. Ông giáo đang thuyết phục chính mình rằng vợ ông không ác để “chỉ buồn chứ không nổi giận”. 2/ Ở đoạn trích (b), mục I.1, trình tự lập luận của Hoạn Thư : - Phận đàn bà, ghen tuông thường tình : xóa sự đối lập trở thành người cùng cảnh ngộ “phận đàn bà”, tôi lớn (hại người) chỉ còn là tội ghen tuông ai cũng có. Từ tội nhân trở thành nạn nhân của chế độ đa thê (chồng chung). - Kể công từng tha cho Kiều khi Kiều chạy trốn. - Cuối cùng nhận lỗi và cầu mong sự rộng lượng.
Hoạt động 1: Lí thuyết (KK HS tự học) HS đọc văn bản và trả lời câu hỏi - Trong đoạn văn trên, yếu tố nghị luận được thể hiện qua những câu văn nào? - Vai trò của các yếu tố nghị luận ấy đối với nội dung đoạn văn?	LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ CÓ SỬ DỤNG YẾU TỐ NGHỊ LUẬN I. Thực hành tìm hiểu yếu tố nghị luận trong đoạn văn tự sự: VD: sgk/160. + “<i>Những điều viết lên cát... trong lòng người</i>”. + “<i>Vậy mỗi chúng ta ...đá</i>”. → Làm cho văn bản có sự liên kết giữa các sự kiện và tư tưởng chủ đề, nổi bật được nội dung tư tưởng của văn bản.
Hoạt động 2: Luyện tập Hs thảo luận làm bài tập 1,2/sgk trang 161	II. Luyện tập 1. Kể lại buổi sinh hoạt lớp, chứng minh Nam là người bạn tốt. 2. Kể về việc làm hoặc những lời

-Từ trong bom rơi đạn nổ trở về, tình cảm của những người lính biểu hiện như thế nào ? - Những hình ảnh trên giúp em có cảm nhận gì về tình đồng đội của những người lính ? -Ở khổ thơ cuối tác giả trở lại viết về những chiếc xe không kính, TG chỉ ra cái không có và cái có của xe. Hãy phân tích ý nghĩa của những hình ảnh đó ?	người mang ý chí kiên cường. ->quyết tâm giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước III/ Tổng kết a Nội dung- Ý nghĩa: * Nội dung : - Hình ảnh độc đáo : những chiếc xe không kính. - Hình ảnh người lính lái xe Trường Sơn. * ý nghĩa : Bài thơ ca ngợi người chiến sĩ lái xe Trường Sơn dũng cảm, hiên ngang, tràn đầy niềm tin chiến thắng trong thời kì chống giặc Mĩ xâm lược. b Nghệ thuật: + Lựa chọn chi tiết độc đáo, có tính chất phát hiện, hình ảnh đậm chất hiện thực. + Ngôn ngữ đời sống-> Tạo nhịp điệu linh hoạt thể hiện giọng điệu ngang tàng, trẻ trung, tinh nghịch. c Ghi nhớ : (SGK-133).
HS đọc ghi nhớ đề tổng kết bài Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Làm bài tập luyện tập/sgk trang 133
Dẫn dò - Học thuộc lòng bài thơ, nắm nội dung bài. - Chuẩn bị bài tiếp theo: Đoàn thuyền đánh cá - Đọc và trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa	

MÔN VĂN KHỐI 9 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ (hướng dẫn ghi bài vào vở)
Hoạt động 1: Lí thuyết *Ôn lại kiểu bài nghị luận. Các thao tác nghị luận. Giáo viên chép lại đề bài và yêu cầu học sinh đọc lại đề bài.	Tiết 51: Tập làm văn TRẢ BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I Đề bài: <i>Học sinh chọn 1 trong 4 nội dung sau, tự nghe-đọc-hiểu, sau đó viết một văn bản nghị luận về vấn đề rút ra từ nội dung đã chọn</i> (yêu cầu: khoảng 500 từ tương đương 1 mặt giấy A4, cỡ chữ 14, phông chữ Times New Roman hoặc 2 mặt giấy tập) ✧ Bài hát Tình người trong mắt bão - Nhạc sĩ Thái Khang https://www.youtube.com/watch?v=2oiClcABF3Q

? Xác định thể loại, yêu cầu của đề văn trên? ? Nội dung, hình thức cần đảm bảo cho đề bài nghị luận trên? * Giáo viên cho học sinh trình bày dàn ý đã chuẩn bị ở nhà -> Học sinh khác nhận xét và bổ sung hoàn chỉnh.	✧ Facebook Kênh Đôi - Clip: Đồng hành để sẻ chia, thấu hiểu để cảm thông. https://www.facebook.com/kenhdoi/videos/1011324939438777/ ✧ Báo Tuổi Trẻ: Clip môi trường “Gửi các thế hệ tương lai lời xin lỗi” https://tuoitre.vn/clip-moi-truong-gui-cac-the-he-tuong-lai-loi-xin-loi-1092919.htm ✧ Kênh VTV - Chuyển động 24h - Clip Rác thải nhựa “bức tử” kênh rạch tại TP.HCM https://vtv.vn/chuyen-dong-24h/rac-thai-nhua-buc-tu-kenh-rach-tai-tphcm-20191205190629875.htm I/ Dàn ý ĐỀ: GỎI ĐẾN TƯƠNG LAI LỜI XIN LỖI. I/ MB: - Giới thiệu khái quát tình hình môi trường sống hiện nay của con người đang bị đe dọa do hành động của mình tạo ra. Và thái độ của chúng ta đối với thế hệ tương lai. - Trích dẫn đề bài: Gởi đến tương lai lời xin lỗi. II/ TB: 1/ Thực trạng - Hiện nay rừng Amazon- lá phổi của hành tinh, giờ đây trở thành sa mạc vì hàng tỉ cây bị biến mất. 50% số cây xanh của hành tinh bị đốn hạ trong vòng 100 năm. - Các loài động vật đang dần biến mất trên Trái đất bởi nạn săn bắt, bị phá hủy môi trường. - Băng trên Bắc Cực tan nhanh do hiệu ứng nhà kính... 2/ - Giải thích - Thế hệ tương lai? - Lời xin lỗi? - Đoạn clip là lời xin lỗi chân thành của thế hệ hôm nay gởi đến những thế hệ tương lai vì những hành động điên rồ của mình đã phá hủy môi trường sống, tước đoạt hạnh phúc của thế hệ tương lai khi phá hủy cây xanh, làm tuyệt chủng động vật, để lại những vùng hoang mạc lớn... 3/ NGUYÊN NHÂN - Vì lòng tham, lợi nhuận. - Không quan tâm đến tương lai, thái độ vô trách nhiệm của con người hôm nay, - Xem tài nguyên thiên nhiên là ATM không giới hạn. - Quan tâm đến những vấn đề khác hơn tự nhiên và nguy hiểm cho hành động phá hại của mình là sự tiến bộ. 4/ HẬU QUẢ - Đầu độc đại dương. - Động vật tuyệt chủng. - Phá hủy lá phổi của hành tinh, làm cạn kiệt nguồn thức ăn, dược liệu chữa bệnh cho chính mình. - Người vô gia cư ở Bangladesh nhiều hơn, nhà của họ bị nước
---	---

	cuốn trời. - Trẻ em Bắc Kinh phải đeo khẩu trang đến trường. - Để lại trên hành tinh này những cái hố lớn, những vùng sa mạc... 5/ BIỆN PHÁP/ NHẬN THỨC- HÀNH ĐỘNG - Tất cả mọi người cần chăm lo cho hành tinh vì đây là mái nhà của chúng ta. - Làm ấm con tim, thay đổi khí hậu trong tâm hồn, biết quan tâm hơn với tự nhiên. - Thay đổi thói quen của bản thân với thiên nhiên, sống chan hòa, thân ái, với thiên nhiên. - Lên án, tố cáo những cá nhân, tổ chức đầu độc thiên nhiên vì lợi nhuận của mình. - Cất lên tiếng nói yêu cầu các quốc gia hạn chế đầu độc tự nhiên, sử dụng năng lượng xanh, các chính phủ cam kết bảo vệ tự nhiên, giảm thiểu chất thải độc hại ra môi trường. - Mọi người cần phải gắn kết với nhau để cứu lấy môi trường. Phán bội tự nhiên là phản bội chính mình. Cứu tự nhiên là cứu cuộc sống của chính ta. - Đừng để mọi việc đi qua xa khó cứu vãn. Nếu không không chúng ta sẽ bị tuyệt chủng bình đẳng. III/ KB: - Khẳng định sự cần thiết của tự nhiên trong cuộc sống của con người. - Liên hệ bản thân
Hoạt động 2: Thực hành sửa bài Hs thảo luận rút ra ưu khuyết điểm trong bài làm của mình về nội dung, phương pháp, hình thức * Giáo viên dùng bảng phụ cho học sinh chữa lỗi sai chính tả, dùng từ, đặt câu,	II/ Nhận xét 1/ Ưu điểm: a. Kiểu bài: Đa số đều đúng kiểu bài nghị luận b. Nội dung: Hầu hết đảm bảo nội dung nghị luận về tác hại mà con người gây ra đối với môi trường c. Phương pháp: Đã nắm được phương pháp làm bài, kỹ năng nghị luận. Biết kết hợp các thao tác nghị luận. - Nắm chắc phương pháp, có kiến thức sâu rộng về đối tượng nghị luận, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng sinh động + Cách trình bày bài khoa học, sạch đẹp, diễn đạt trôi chảy, lời văn trong sáng có sức thuyết phục nhờ hình ảnh, cảm xúc chân thành. 2/ Khuyết điểm: - Bố cục chưa rõ ràng, thiếu tách đoạn trong phần thân bài. - Chưa biết bám sát ngữ liệu, đa số lấy dẫn chứng ngoài ngữ liệu. - Bài làm còn sơ sài về nội dung, hình thức chưa đạt, còn bôi xóa nhiều... III. Trả bài học sinh: IV. Chữa lỗi: 1. Chính tả:

	VD: Vườn (thanh bằng)- vần cách: "qua" Bài tập số2 (SGK- 151) Làm thêm câu cuối cho phù hợp với cảm xúc và vần: + Thêm vần cách: có âm "ương" VD: " Như còn đây những người bạn thân thương". " Bóng ai kia thấp thoáng giữa màn sương." + Thêm vần liền: có âm "a" VD: "Thoang thoảng hương bay dịu ngọt quanh ta" Bài tập số3 (SGK- 151) Thực hành làm thơ 8 chữ: Tập sáng tác bài thơ 8 chữ có chủ đề tự chọn
Dẫn dò: Xem lại bài. - Chuẩn bị bài: Đoàn thuyền đánh cá	
Tiết 53,54: Văn bản ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ Huy Cận	
Hoạt động 1: Hoạt động hình thành kiến thức -Quan sát phần chú thích, hãy tóm tắt những nét chính về nhà thơ Huy Cận? -Bài thơ sáng tác trong hoàn cảnh nào? -Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Phương thức biểu đạt nào được sử dụng trong bài? - Tìm bố cục và nội dung từng phần? Phần 1 (2 khổ đầu): Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi, lên đường, tâm trạng nao nức Phần 2 (bốn khổ thơ tiếp): Cảnh đoàn thuyền đánh cá trên biển Phần 3 (còn lại): Cảnh đoàn thuyền đánh cá trở về trong	I.Giới thiệu chung 1. Tác giả: - Cù Huy Cận(1919 - 2005) - Là nhà thơ nổi tiếng trong phong trào Thơ mới cũng như thơ ca hiện đại VN. 2. Tác phẩm: - Viết trong chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ QN, lúc này miền Bắc đang xây dựng CNXH. - In trong tập Trời mỗi ngày lại sáng II. Đọc– hiểu văn bản 1. Đọc – Chú thích 2. Kết cấu - Bố cục: - Thể thơ: tự do (7chữ) - PTBD: Miêu tả - Biểu cảm- Tự sự Bố cục: 3 phần 3. Phân tích văn bản: 3.1. Cảnh hoàng hôn trên biển và đoàn thuyền đánh cá ra khơi *) Cảnh hoàng hôn trên biển mặt trời -như hòn lửa

bình minh - Cảnh hoàng hôn trên biển được miêu tả qua những h/ả thơ nào? -Tác giả đã dùng biện pháp NT nào để miêu tả cảnh thiên nhiên nơi đây? -Việc đoàn thuyền đánh cá ra khơi được miêu tả như thế nào? -Họ ra khơi với khí thế như thế nào? những từ ngữ hình ảnh nào miêu tả? -Cách sử dụng từ ngữ trong khổ thơ này có gì đặc biệt? -Tiếng hát không chỉ gửi ước mơ về chuyến ra khơi nhiều tôm cá mà còn thể hiện khát vọng, tình cảm của người lao động ntn? -Công việc đánh bắt cá của các thủy thủ được m.tả như thế nào? Sự giàu có của biển được tác giả miêu tả qua hình ảnh nào?	sóng - cài then, đêm -sập cửa. ->so sánh thú vị, nhân hoá, ĐT mạnh,liên tưởng bất ngờ. =>Thiên nhiên hiện lên thật kì vĩ, tráng lệ, rực rỡ, đầy sức sống, gần gũi với con người. *) Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi - Đoàn thuyền: lại ra khơi -Câu hát căng buồm -> ẩn dụ, phép cường điệu khoa trương, phép đối => Tư thế làm chủ cuộc đời của người lao động, con người mang tầm vóc lớn lao trước thiên nhiên + Tiếng hát: - Cá bạc, biển lặng - Cá thu- đoàn thoi - Đêm ngày: dệt biển, dệt lưới -> liệt kê, so sánh, nhân hoá, câu cầu khiến : biển thật giàu và đẹp! => Khát vọng chinh phục thiên nhiên và tâm hồn chan chứa niềm vui, phấn khởi hăng say lao động. 3.2. Đoàn thuyền đánh cá trên biển trong đêm trăng: +Thuyền ta...lướt... + So sánh, liên tưởng, động từ mạnh liên tiếp-> công việc lao động nguy hiểm, gian nan, vất vả như một trận chiến đấu thực sự. - Cách đánh bắt cá: + Hát: gọi cá. + Gõ thuyền: nhịp trăng cao -> Cảnh vừa thực vừa lãng mạn, nghệ thuật nhân hoá => Khả năng chinh phục thiên nhiên và sức mạnh to lớn của con người. + Biển-như lòng mẹ -> hình ảnh so sánh, ẩn dụ-> Biển không chỉ đẹp rực rỡ, giàu có, mà còn rất huyền bí ân tình như người mẹ: ca ngợi và biết ơn biển. * Cảnh kéo lưới: + Kéo xoắn tay chùm cá nặng → Khoẻ khoắn, mạnh mẽ, say sưa, hào hứng => Kết quả lao động tốt đẹp, rực rỡ. + Miêu tả sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người 3.3. Bình minh trên biển, đoàn thuyền đánh cá trở về: + Thời điểm: lúc rạng đông. + Câu hát căng buồm...
--	---

-Khổ thơ cuối m.tả cảnh gì? - Cảnh đoàn thuyền trở về được miêu tả trong khung cảnh ra sao? Ở khổ thơ cuối tác giả đã lặp lại những hình ảnh & câu thơ nào? Tác dụng? Hs đọc ghi nhớ tổng kết bài	+ Đoàn thuyền chạy đua mặt trời. -> Biện pháp nhân hoá. => Đoàn thuyền trở về trong cảnh bình minh rực rỡ huy hoàng cùng niềm vui thắng lợi. 4. Tổng kết 4.1 Nội dung- ý nghĩa * Nội dung + Vẻ đẹp tráng lệ của thiên nhiên hoà hoà với vẻ đẹp con người lao động: khoẻ khoắn, hào hùng, lạc quan. Bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước cuộc sống và đất nước. * ý nghĩa: Bài thơ thể hiện nguồn cảm hứng lãng mạn ngợi ca biển cả lớn lao, giàu đẹp, ngợi ca nhiệt tình lao động vì sự giàu đẹp của đất nước của những con người lao động mới. 4.2 Nghệ thuật: + Sử dụng bút pháp lãng mạn với các biện pháp nghệ thuật đối lập, so sánh, nhân hóa, phóng đại + Khắc họa những hình ảnh đẹp về mặt trời lúc hoàng hôn, bình minh, hình ảnh biển cả và bầu trời trong đêm, hình ảnh ngư dân và đoàn thuyền đánh cá + Miêu tả sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người. + Sử dụng ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, nhạc điệu, gợi liên tưởng. 4.3 Ghi nhớ: (SGK -142)
Hoạt động 2: Luyện tập HS thảo luận làm bài tập trong SGK/142	III. Luyện tập Hs làm bài 1,2/sgk t.142
DẶ DÒ: -Học thuộc lòng bài thơ. Nắm nội dung, nghệ thuật của bài. -Chuẩn bị: Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ	
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC Tiết 55: Văn bản: KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ Nguyễn Khoa Điềm	
Hoạt động 1: Hoạt động hình thành kiến thức Hãy nêu một vài nét khái quát	I/ Giới thiệu chung 1. Tác giả: + Sinh năm 1943, là nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

về tác giả Nguyễn Khoa Điềm ?	+ Chất chính luận làm cho thơ N.K.Đ vừa dạt dào cảm xúc, vừa lắng đọng suy nghĩ.
? Em biết gì về hoàn cảnh sáng tác của bài thơ?	2. Tác phẩm: + Bài thơ được sáng tác năm 1971, tại chiến khu miền Tây Thừa Thiên.
-Xác định thể thơ, bố cục?	II.Hướng dẫn tìm hiểu văn bản: 1. Đọc- chú thích: 2. Thể thơ - Bố cục + Thể thơ: tự do (trữ tình) + Bố cục: 3 phần
? Hình ảnh bà mẹ Tà Ôi được khắc hoạ qua những công việc cụ thể ra sao ?	3. Hướng dẫn phân tích: a. Hình ảnh người mẹ Tà Ôi: + Mẹ đi con già gạo nuôi bộ đội. + Mẹ đang tĩa bắp trên núi Ka Lưi. + Mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đập rừng => Công việc càng ngày càng nặng nhọc, vất vả, gian nan.
Người mẹ gửi gắm ước mơ gì qua lời ru thứ nhất ? Biện pháp nghệ thuật?	b Tình cảm và những ước vọng bà mẹ Tà - Ôi: + Con mơ hạt gạo trắng ngần Mai sau...vung chày lún sân.
Người mẹ gửi gắm ước mơ gì qua lời ru thứ hai ? Biện pháp nghệ thuật?	+ Con mơ hạt bắp lên đều Mai sau..phát mười Ka Lưi. => Nghệ thuật phóng đại->mong con khôn lớn, có sức vóc phi thường.
Ước vọng ở khúc hát ru thứ 3 có gì khác so với hai khúc hát ru trước? Tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật gì ? Tác dụng của biện pháp nghệ thuật ấy ?	+ Con mơ...thấy Bác Hồ Mai sau.. làm người tự do. + Nghệ thuật ẩn dụ -> Tình cảm, khát vọng của người mẹ ngày càng rộng lớn, hoà cùng cuộc kháng chiến gian khổ anh dũng của quê hương đất nước.
HS tổng kết bài bằng ghi nhớ	4. H ướng dẫn tổng kết: a Nội dung- Ý nghĩa : * ND : Qua các khúc hát ru, tình yêu con của người mẹ Tà Ôi gắn liền với tình yêu nước, yêu cách mạng, niềm tin tưởng và lạc quan cách mạng. * Ý nghĩa của văn bản: + " Khúc hát ru..." Ca ngợi tình cảm thấm thiết và cao đẹp của bà mẹ Tà Ôi dành cho con, cho quê hương, đất nước trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước b Nghệ thuật: + Sáng tạo trong hết cấu nghệ thuật, tạo nên sự lặp lại giống như

	những giai điệu của lời ru, âm hưởng của lời ru. + Nghệ thuật ẩn dụ, phóng đại. + Liên tưởng độc đáo, diễn đạt bằng những hình ảnh thơ có ý nghĩa biểu tượng. c Ghi nhớ: (SGK- 155)
Hoạt động 2: Luyện tập HS thảo luận làm bài tập	III.Luyện tập HS thảo luận làm bài tập sgk/155
Dặn dò: xem lại bài thơ, nắm nội dung bài. -Chuẩn bị:Tổng kết từ vựng (LT)	

MÔN SỬ KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề Khối lớp 9	CHƯƠNG III: MỸ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY BÀI 8: NƯỚC MỸ
Hoạt động 1: Học sinh đọc sách giáo khoa và nắm những kiến thức trọng tâm	I. TÌNH HÌNH KINH TẾ NƯỚC MỸ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI: - Trong hai thập niên đầu sau CTTG II, Mỹ là nước giàu mạnh nhất, có ưu thế tuyệt đối trong thế giới tư bản vì : • Thu lợi nhuận do bán vũ khí • Không bị chiến tranh tàn phá • Được yên ổn phát triển sản xuất - Trong những thập niên tiếp theo Mỹ không còn giữ ưu thế tuyệt đối nữa vì: • Tây Âu và Nhật Bản đã vươn lên mạnh mẽ, cạnh tranh gay gắt với Mỹ. • Kinh tế phát triển nhưng không ổn định, thường xuyên có những cuộc suy thoái kinh tế. • Chi tiêu quá lớn cho quân sự (chạy đua vũ trang, nghiên cứu và sản xuất vũ khí tối tân, lập căn cứ quân sự trên thế giới, gây chiến tranh ở nhiều nơi...) • Sự giàu nghèo quá chênh lệch - Nước Mỹ từ năm 1991 đến năm 2000: • Kinh tế đứng đầu thế giới • Khoa học-kĩ thuật phát triển mạnh mẽ chiếm 1/3 phát minh sáng chế của thế giới • Chính trị và đối ngoại: tìm cách vươn lên, chi phối, lãnh đạo toàn thế giới II. SỰ PHÁT TRIỂN VỀ KHOA HỌC-KĨ THUẬT CỦA MỸ SAU CHIẾN TRANH: Lồng ghép trong nội dung bài 12 III. CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI VÀ ĐỐI NGOẠI CỦA MỸ SAU CHIẾN TRANH: 1. Đối nội: - Thi hành các đạo luật phản động, cấm Đảng cộng sản hoạt động - Đàn áp phong trào công nhân, thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc 2. Đối ngoại: - Đề ra “chiến lược toàn cầu” nhằm chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc để thiết lập một trật tự thế giới “đơn cực” do Mỹ hoàn toàn khống chế và chi phối
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá	Câu 1. Mỹ trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai do đâu?

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề Khối lớp 9	Bài 9: NHẬT BẢN
Hoạt động 1: Học sinh đọc sách giáo khoa và nắm những kiến thức trọng tâm	I. TÌNH HÌNH NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH: - Nhật Bản là nước bại trận bị mất hết thuộc địa,kinh tế bị tàn phá nặng nề - Dưới chế độ quân quản của Mĩ :Nhật Bản đã ban hành Hiến pháp mới,thực hiện cải cách ruộng đất,xóa bỏ chủ nghĩa quân phiệt,ban hành các quyền tự do dân chủ... II. NHẬT BẢN KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH: - Từ 1950, nền kinh tế phát triển nhanh, đặc biệt khi Mĩ phát động cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên (1950). - Bước sang những năm 60, khi Mĩ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam thì kinh tế Nhật có điều kiện phát triển để đuổi kịp và vượt các nước Tây Âu, vươn lên đứng thứ hai (sau Mĩ) trong thế giới tư bản - Từ những năm 70 trở đi, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế tài chính thế giới. Đó là hiện tượng “thần kì Nhật Bản”. • Nguyên nhân phát triển : - Truyền thống văn hóa, giáo dục lâu đời của Nhật Bản. - Hệ thống tổ chức, quản lý có hiệu quả - Vai trò của nhà nước trong việc đề ra các chiến lược phát triển. - Con người Nhật bản được đào tạo chu đáo, có ý chí vươn lên, cần cù lao động. Từ những năm 90 của thế kỉ XX,kinh tế Nhật Bản lâm vào khủng hoảng, suy thoái kéo dài III. CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI VÀ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH: 1. Đối nội: học sinh đọc sách giáo khoa 2. Đối ngoại: - Lệ thuộc vào Mĩ về an ninh và chính trị - Thi hành chính sách đối ngoại mềm mỏng,đầu tư và viện trợ cho các nước, đặc biệt là các nước Đông Nam Á.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Câu 1. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai Nhật Bản đã gặp khó khăn gì lớn nhất? A. Bị quân đội Mĩ chiếm đóng theo chế độ quân quản. B. Bị các nước đế quốc bao vây kinh tế. C. Nạn thất nghiệp, thiếu lương thực, thực phẩm. D. Bị mất hết thuộc địa, kinh tế bị tàn phá nặng nề. Câu 2. Sau chiến tranh, Nhật Bản có khó khăn gì mà các nước tư bản Đồng minh chống phát xít không có? A. Sự tàn phá nặng nề của chiến tranh. B. Là nước bại trận, nước Nhật mất hết thuộc địa. C. Thiếu thốn gay gắt lương thực, thực phẩm. D. Phải dựa vào viện trợ của Mĩ dưới hình thức vay nợ. Câu 3. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản tiến hành nhiều cải cách trong đó cải cách nào là quan trọng nhất? A. Cải cách hiến pháp. B. Cải cách ruộng đất. C. Cải cách giáo dục. D. Cải cách văn hóa. Câu 4. Sang những năm 50 của thế kỉ XX, kinh tế Nhật phát triển được do nguyên nhân cơ bản nào? A. Nhờ những đơn đặt hàng của Mĩ khi Mĩ phát động chiến tranh xâm lược.

	B. Nhật áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật. C. Vươn lên cạnh tranh với Tây Âu. D. "Luồn lách" xâm nhập thị trường các nước. Câu 5. Sự phát triển "thần kì của Nhật Bản" được biểu hiện rõ nhất ở điểm nào? A. Tổng sản phẩm quốc dân đứng hàng thứ 2 trên thế giới sau Mỹ. B. Tổng sản phẩm quốc dân của Nhật Bản tăng 20 lần. C. Nhật Bản trở thành 1 trong 3 trung tâm kinh tế tài chính của thế giới tư bản. D. Từ nước chiến bại Nhật Bản vươn lên thành siêu cường kinh tế.
--	--

MÔN ĐỊA KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 17: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
Hoạt động 1 -HS cần đọc sgk và <i>quan sát hình</i> trong sách.	I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ a. Vị trí: Là vùng lãnh thổ phía Bắc nước ta - Phía Bắc giáp Trung Quốc - Phía Nam giáp vùng Bắc Trung Bộ - Phía Tây giáp Lào - Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ b. Lãnh thổ - Diện tích: 100.965 km² chiếm 1/3 diện tích lãnh thổ cả nước - Dân số 11,5 triệu người chiếm 14,4% dân số cả nước (2002) - Có đường bờ biển dài =>Lãnh thổ giàu tiềm năng, dễ giao lưu với nước ngoài và trong nước. II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên - Địa hình cao, cắt xẻ mạnh - Khí hậu có mùa đông lạnh - Tài nguyên: khoáng sản có nhiều loại, trữ năng thủy điện dồi dào. - Khó khăn: Mùa đông lạnh, đi lại khó khăn, thảm thực vật bị tàn phá quá mức gây sạt lở đất...Khoáng sản phần lớn có trữ lượng nhỏ, phân bố rải rác. III. Đặc điểm dân cư, xã hội: (HS tự học)
Hoạt động 2: Kiểm tra, <i>đánh giá quá trình tự học.</i>	Hãy xác định và nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 18: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (tt).
Hoạt động 1: -HS cần đọc sgk và quan sát hình trong sách.	IV. Tình hình phát triển kinh tế 1. Công nghiệp - Các ngành phát triển nhất: - Khai thác khoáng sản: than, sắt... - Năng lượng: Nhiệt điện, thủy điện - Các ngành khác: Luyện kim, cơ khí, hóa chất, chế biến lương thực, thực phẩm... 2. Nông nghiệp

	- Cây lương thực: lúa và ngô là cây lương thực chính - Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp đa dạng: nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. - Một số sản phẩm có giá trị trên thị trường: chè, hồi, hoa quả... chè Mộc Châu, chè San Hà Giang, chè Tân Cương Thái Nguyên... - Là vùng nuôi nhiều trâu, bò, lợn.... - Nghề trồng rừng phát triển mạnh theo hướng nông – lâm kết hợp. 3. Dịch vụ: - Thương mại, giao thông vận tải, du lịch có nhiều điều kiện phát triển. - Du lịch là thế mạnh của vùng. V. Các trung tâm kinh tế: Thái Nguyên, Việt Trì, Lạng Sơn, Hạ Long.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Phân tích ý nghĩa của việc phát huy các thế mạnh kinh tế ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?

NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 11

(Từ 15/11 đến 20/11)

MÔN: ĐỊA KHỐI 9

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 20: Vùng Đồng bằng Sông Hồng.
Hoạt động 1: -HS cần đọc sgk và quan sát hình trong sách.	I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ -Vị trí địa lí: + Giáp với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Vịnh Bắc Bộ - Giới hạn lãnh thổ: + Gồm đồng bằng châu thổ, dải đất rìa trung du và miền núi Bắc Bộ -Ý nghĩa: Thuận lợi trong giao lưu kinh tế xã hội với các vùng trong nước và thế giới. II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên 1. Điều kiện tự nhiên - Địa hình bằng phẳng với đất phù sa do sông Hồng bồi đắp. - Khí hậu nhiệt đới ẩm, có mùa đông lạnh tạo điều kiện thuận lợi thâm canh tăng vụ, phát triển ụ đồng thành vụ sản xuất chính. 2. Tài nguyên thiên nhiên: - Đất có nhiều loại đất, chiếm diện tích lớn nhất là đất phù sa. - Khoáng sản: có nhiều loại có giá trị cao (đá xây dựng, sét, cao lanh,...) - Vùng ven biển và vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và du lịch. - Khó khăn: Thiên tai, bão lũ, ít tài nguyên khoáng sản, thời tiết thất thường... III. Đặc điểm dân cư, xã hội: (HS tự học)
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Điều kiện tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 21: Vùng Đồng bằng Sông Hồng (tt).
Hoạt động 1-HS cần đọc sgk và quan sát hình trong sách.	IV. Tình hình phát triển kinh tế 1. Công nghiệp - Hình thành sớm và phát triển mạnh trong thời kì CNH - HĐH - Giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh, chiếm 21% GDP công nghiệp của cả nước (năm 2002)

	- Phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng. - Các ngành công nghiệp trọng điểm: chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí - Các sản phẩm CN: máy công cụ, động cơ điện, phương tiện giao thông, thiết bị điện tử, hàng tiêu dùng... 2. Nông nghiệp a. Trồng trọt - Đứng thứ hai cả nước về diện tích và tổng sản lượng lương thực. - Đứng đầu cả nước về năng suất lúa (đạt 56,4 tạ/ha, năm 2002) - Phát triển một số cây ưa lạnh đem lại hiệu quả kinh tế cao như cây ngô đông, khoai tây, su hào, bắp cải... Đưa vụ đông trở thành vụ SX chính. b. Chăn nuôi - Đàn lợn chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước - Chăn nuôi bò (đặc biệt là bò sữa), gia cầm và nuôi trồng thủy sản đang phát triển. 3. Dịch vụ - Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch phát triển. - Có nhiều địa danh du lịch hấp dẫn, nổi tiếng như Chùa Hương, Tam Cốc – Bích Động, Côn Sơn, Cúc Phương, Đồ Sơn, Cát Bà... - Hà Nội, Hải Phòng là hai đầu mối giao thông vận tải, du lịch lớn của vùng. V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm - Hai thành phố, trung tâm kinh tế lớn: Hà Nội, Hải Phòng. - Tam giác kinh tế: Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. - Các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Đồng bằng sông Hồng có những điều kiện thuận lợi và khó khăn gì để phát triển sản xuất lương thực.

MÔN GD CD KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 7: Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Đặt vấn đề: 1 Bác Hồ nói truyện về lòng yêu nước của dân tộc ta. + Đó là truyền thống quý báu của dân tộc vượt qua mọi khó khăn gian khổ. + Có nhiều tấm gương về truyền thống yêu nước từ xưa đến nay, nhất là khi có giặc ngoại xâm. + Lòng yêu nước được thể hiện bằng nhiều hành động, việc làm khác nhau và có ở tất cả mọi người dân Việt Nam 2. Truyện về 1 người thầy - Truyền thống yêu nước. - Tôn sư trọng đạo - Kính già yêu trẻ. - Thương người như thể thương thân. - Phát huy truyền thống tốt đẹp của dòng họ, dân tộc. - Đền ơn, đáp nghĩa. II. Nội dung bài học 1. Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần (tư tưởng, lối sống, cách ứng xử...) hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

	2. Những truyền thống tốt đẹp của dân tộc: Yêu nước, bất khuất chống giặc ngoại xâm, đoàn kết, nhân nghĩa, cần cù lao động, hiếu học, tôn sư trọng đạo, hiếu thảo.... 3. ý nghĩa: Góp phần tích cực vào quá trình phát triển của dân tộc và mỗi cá nhân. 4. Trách nhiệm của chúng ta: - Bảo vệ, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc. - Lên án, ngăn chặn những hành vi làm tổn hại đến truyền thống dân tộc.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Dặn dò - Ghi chép bài đầy đủ - Học bài cũ và hoàn thành các bài tập trong SGK - Đọc trước bài 8

MÔN GD CD KHỐI 9 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 7: Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Đặt vấn đề: 1 Bác Hồ nói truyện về lòng yêu nước của dân tộc ta. + Đó là truyền thống quý báu của dân tộc vượt qua mọi khó khăn gian khổ. + Có nhiều tấm gương về truyền thống yêu nước từ xưa đến nay, nhất là khi có giặc ngoại xâm. + Lòng yêu nước được thể hiện bằng nhiều hành động, việc làm khác nhau và có ở tất cả mọi người dân Việt Nam 2. Truyện về 1 người thầy - Truyền thống yêu nước. - Tôn sư trọng đạo - Kính già yêu trẻ. - Thương người như thể thương thân. - Phát huy truyền thống tốt đẹp của dòng họ, dân tộc. - Đền ơn, đáp nghĩa. II. Nội dung bài học 1. Truyền thống tốt đẹp của dân tộc là những giá trị tinh thần (tư tưởng, lối sống, cách ứng xử...) hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. 2. Những truyền thống tốt đẹp của dân tộc: Yêu nước, bất khuất chống giặc ngoại xâm, đoàn kết, nhân nghĩa, cần cù lao động, hiếu học, tôn sư trọng đạo, hiếu thảo.... 3. ý nghĩa: Góp phần tích cực vào quá trình phát triển của dân tộc và mỗi cá nhân. 4. Trách nhiệm của chúng ta: - Bảo vệ, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc. - Lên án, ngăn chặn những hành vi làm tổn hại đến truyền thống dân tộc.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học	Dặn dò - Ghi chép bài đầy đủ

<i>học.</i>	- Học bài cũ và hoàn thành các bài tập trong SGK - Đọc trước bài 8
-------------	---

MÔN ANH KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ																																																																
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Unit 4 – Language Focus																																																																
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Câu tường thuật: - Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi về quá khứ: <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;">Câu trực tiếp</td><td style="width: 50%;">Câu gián tiếp</td></tr> <tr> <td>Hiện tại đơn</td><td>Quá khứ đơn</td></tr> <tr> <td>Hiện tại tiếp diễn</td><td>Quá khứ tiếp diễn</td></tr> <tr> <td>Hiện tại hoàn thành</td><td>Quá khứ hoàn thành</td></tr> <tr> <td>Quá khứ đơn</td><td>Quá khứ hoàn thành</td></tr> <tr> <td>Quá khứ tiếp diễn</td><td>Quá khứ hoàn thành tiếp diễn</td></tr> <tr> <td>TLĐ: will/ shall</td><td>would/ should</td></tr> <tr> <td>TLG: am/is/are going to</td><td>was/were going to</td></tr> <tr> <td>can/must/may</td><td>could/had to/might</td></tr> </table> - Các đại từ nhân xưng và đại sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi: <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;">Câu trực tiếp</td><td style="width: 50%;">Câu gián tiếp</td></tr> <tr> <td>I</td><td>he/she</td></tr> <tr> <td>we</td><td>they</td></tr> <tr> <td>you</td><td>they/I/he/her</td></tr> <tr> <td>me</td><td>him/her</td></tr> <tr> <td>us</td><td>them</td></tr> <tr> <td>you</td><td>them/me/him/her</td></tr> <tr> <td>my</td><td>her/his</td></tr> <tr> <td>our</td><td>their</td></tr> <tr> <td>your</td><td>them/my/his/her</td></tr> <tr> <td>mine</td><td>his/hers</td></tr> <tr> <td>ours</td><td>theirs</td></tr> <tr> <td>yours</td><td>theirs/mine/his/hers</td></tr> </table> - Các đại từ chỉ định khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi: <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;">Câu trực tiếp</td><td style="width: 50%;">Câu gián tiếp</td></tr> <tr> <td>this</td><td>that</td></tr> <tr> <td>these</td><td>those</td></tr> </table> - Các trạng ngữ khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi: <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;">Trực tiếp</td><td style="width: 50%;">Gián tiếp</td></tr> <tr> <td>Here</td><td>there</td></tr> <tr> <td>Now</td><td>then</td></tr> <tr> <td>Today</td><td>that day</td></tr> <tr> <td>Ago</td><td>before</td></tr> <tr> <td>Tomorrow</td><td>the next day/the following day</td></tr> <tr> <td>Yesterday</td><td>the day before</td></tr> </table> - Tường thuật một câu trần thuật: Cấu trúc câu: S + said + (that) + S + V S + told + O + (that) + S + V	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp	Hiện tại đơn	Quá khứ đơn	Hiện tại tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn	Hiện tại hoàn thành	Quá khứ hoàn thành	Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành	Quá khứ tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	TLĐ: will/ shall	would/ should	TLG: am/is/are going to	was/were going to	can/must/may	could/had to/might	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp	I	he/she	we	they	you	they/I/he/her	me	him/her	us	them	you	them/me/him/her	my	her/his	our	their	your	them/my/his/her	mine	his/hers	ours	theirs	yours	theirs/mine/his/hers	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp	this	that	these	those	Trực tiếp	Gián tiếp	Here	there	Now	then	Today	that day	Ago	before	Tomorrow	the next day/the following day	Yesterday	the day before
Câu trực tiếp	Câu gián tiếp																																																																
Hiện tại đơn	Quá khứ đơn																																																																
Hiện tại tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn																																																																
Hiện tại hoàn thành	Quá khứ hoàn thành																																																																
Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành																																																																
Quá khứ tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn																																																																
TLĐ: will/ shall	would/ should																																																																
TLG: am/is/are going to	was/were going to																																																																
can/must/may	could/had to/might																																																																
Câu trực tiếp	Câu gián tiếp																																																																
I	he/she																																																																
we	they																																																																
you	they/I/he/her																																																																
me	him/her																																																																
us	them																																																																
you	them/me/him/her																																																																
my	her/his																																																																
our	their																																																																
your	them/my/his/her																																																																
mine	his/hers																																																																
ours	theirs																																																																
yours	theirs/mine/his/hers																																																																
Câu trực tiếp	Câu gián tiếp																																																																
this	that																																																																
these	those																																																																
Trực tiếp	Gián tiếp																																																																
Here	there																																																																
Now	then																																																																
Today	that day																																																																
Ago	before																																																																
Tomorrow	the next day/the following day																																																																
Yesterday	the day before																																																																

	VD: My mother said: "I'm very tired now." → My mother said (that) she was very tired then. - Tường thuật câu hỏi trả lời Yes-No Cấu trúc chính: S + asked (+O) + if/whether + S + V VD: The boss said: "Do you want to give a presentation?" → The boss asked me if/whether I wanted to give a presentation. - Tường thuật câu hỏi Wh Cấu trúc chính: S + asked (+O) + What/ When/... + S + V VD: Rose said: "When do you visit my hometown again?" → Rose asked me when I visited her hometown again.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Luyện tập: Đổi câu trực tiếp sang câu tường thuật: "Where is the cake which I just made?" Her mother asked her. → Her mother asked her where "Which way are you planning to go to the beach?" Mary asked us. - → Mary asked us which "Can you do this project best?" My manager told me. → My manager told me "Is there any restroom nearby?" the customer asked me. → The customer asked me - She said: "I'll take you to school tomorrow, Jack." → She told Jack..... "What do you plan to buy for your girlfriend's birthday?" Tom asked me. → Tom asked me "I will get back to you as soon as possible," the clerk said to him. → The clerk told him "Can I borrow your phone, Mina?" Mina's colleague asked her → Mina's colleague asked her "I want lots of people to come to my birthday party." My brother said to me. → My brother told me "How long are you planning to study in Australia?" my roommate asked. → My roommate asked me "Are you planning to go to school by train?" Britian's mother asked him. → Britian's mother wanted to know..... "Will you come to the concert to see my show?" my neighbor asked me → My neighbor invited me "What do you want to cook for breakfast, mommy?" Kate asked. → Kate asked her mother "Can I use your computer, Peter?" Peter's sister asked him → Peter's sister asked him

MÔN ANH KHỐI 9 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Unit 5 – Getting started
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	New words: - media /'mi:diə/ (n): phương tiện truyền thông - invent /ɪn'vent/ (v): phát minh → invention /ɪn'venʃn/ (n) sự phát minh → inventor /ɪn'ventə(r)/ (n) nhà phát minh - cry (v): khóc, la hét → crier /'kraiə(r)/ (n): người rao bán hàng

	4. latest news: tin giờ chót 5. popular /'pɒpjələ(r)/ (a): được ưa chuộng, phổ biến → popularity /'pɒpjə'lærəti/ (n) tính phổ biến 6. wide (a): rộng rãi → widely /'waɪdli/ (adv): một cách rộng rãi 7. teenager /'ti:neɪdʒə(r)/ (n): thanh thiếu niên 8. adult /'ædʌlt/ (n) người lớn 9. thanks to: nhờ vào 10. variety /və'reɪəti/ (n): sự khác nhau, sự đa dạng → vary (v): thay đổi → various (a): đa dạng 11. channel /'tʃænl/ (n): kênh truyền hình 12. control /kən'trəʊl/ (v) : điều khiển, kiểm soát 13. stage /steɪdʒ/ (n): giai đoạn 14. develop /dɪ'veləp/ (v) phát triển → development /dɪ'veləpmənt/ (n): sự phát triển 15. interactive /,ɪntər'æktɪv/ (a): tương tác → interact (v): tương tác → interaction (n): sự tương tác 16. view (v): coi, xem → viewer /'vju:ə(r)/ (n): người xem 17. show /ʃəʊ/ (n): buổi trình diễn 18. remote /rɪ'məʊt/ (a) = far: xa 19. event /ɪ'vent/ (n): sự kiện 20. benefit /'benɪfɪt/ (n): ích lợi → beneficial (a): có lợi
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Practice: 1. The _____ between this computer and the others is good. (interact) 2. The _____ of TV is always fast. (develop) 3. The Internet is one of the most important _____ of our life. (invent) 4. Her _____ has declined since her return from exile two years ago. (popular) 5. French used to be _____ spoken in Cambodia. (wide) 6. Many parents find it hard to relate to their children when they are _____. (teen) 7. We had _____ problems on our journey, including a flat tyre. (vary) 8. Millions of _____ will be glued to their sets for this match. (view) 9. A stay in the country will be _____ to his health. (benefit) 10. I like almost every _____ of cheese. (vary)

MÔN PHÁP KHỐI 9TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 1 SUBJONCTIF DANS LES RELATIVES	SUBJONCTIF DANS LES RELATIVES Rappel La proposition relative est une proposition introduite par un pronom relatif. Cette proposition précise le sens

d'un antécédent comme le ferait un adjectif. Le verbe de la relative se met le plus souvent à l'indicatif. Cependant, on met le verbe de cette proposition au subjonctif quand la proposition principale exprime une opinion, un doute, un désir ou un but.

Révision des Pronoms Relatifs

☐ Le pronom relatif qui est le sujet de la proposition relative et est suivi d'un verbe.

C'est le seul hôtel qui soit près de la plage.

☐ Quand le pronom relatif qui est complément, il est toujours précédé d'une préposition.

C'est la seule personne à qui vous puissiez parler.

☐ Le pronom relatif que est complément d'objet direct et est suivi d'un sujet et d'un verbe.

C'est la seule personne que je connaisse dans cette ville

Révision des Pronoms Relatifs

Le pronom relatif dont remplace un pronom introduit par DE.

Le départ est la seule chose dont Marion ait envie de parler.

La proposition relative peut être introduite par le pronom et adverbe relatif où

Où ne s'applique qu'à des choses et pas à des personnes.

Je cherche un hôtel où nous puissions être au calme et nous reposer.

Nous voulons aller dans un endroit où les enfants aient l'occasion de s'amuser.

Exercices

1. Les vacances _____ j'attends impatiemment commencent la semaine prochaine.

2. Les voyageurs _____ arriveront chez Natalie sont originaires de l'Argentine.

3. Avez - vous entendu parler du pays _____ il y a beaucoup de châteaux?

4. Cette musique me rappelle le voyage _____ j'ai fait l'année dernière.

5. La boulangerie _____ je suis propriétaire n'utilise que des produits certifiés.

6. Il faut mettre de côté l'argent _____ l'on gagne pour notre voyage.

7. La France est le pays _____ reçoit le plus de touristes par an.

8. Le voyage _____ il a fait l'année dernière était magnifique.

9. C'est lui _____ est responsable de l'achat des billets.

10. L'endroit _____ ils nous parlent est magique.

Exercices

11. Elle est arrivée légèrement en retard, ce _____ faisait mon affaire.

12. As - tu bien compris ce _____ ton professeur attend de toi ?

13. En mon absence, ma secrétaire sait prendre des décisions, ce _____ j'apprécie beaucoup.

14. Racontez - moi ce _____ vous avez parlé à la réunion.

15. Le bonheur des siens est ce pour _____ il aura toujours vécu.

16. Ce _____ elle ne se méfie pas, c'est de la jalousie de ses collègues de bureau.

17. On vient de lui annoncer ce _____ est arrivé à son père.

18. Ce contre _____ il est difficile de lutter, c'est la bêtise humaine.

19. J'ai trouvé dans cette boutique tout ce _____ j'avais besoin pour mon

Tiét 2

EXPRESSION DE LA CONSÉQUENCE

TIẾT 3 + 4 Hướng dẫn HS làm bài tập -HS thực hành các bài tập Hoạt động 4: Hướng dẫn sửa bài HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ	voyage. 20. Il est fort difficile de définir ce _____ est le bonheur. L'Emploi du Subjonctif 1. <u>Le verbe de la proposition relative est au subjonctif quand cette proposition suit un superlatif.</u> C'est le meilleur hôtel que nous connaissions dans cette ville. Ici on a la plus belle vue qu'il y ait de toute la région. 2. <u>Le verbe de la proposition relative est au subjonctif quand cette proposition suit une expression qui fonctionne comme un superlatif. Ces expressions sont souvent formées avec des adjectifs tels que premier, dernier, seul et unique.</u> C'est le seul travail qu'elles sachent faire. C'est le premier guide touristique qui soit vraiment valable. C'est l'unique personne de cette assemblée qui comprenne l'anglais. 3. <u>Le verbe de la proposition relative est au subjonctif quand cette proposition suit une proposition principale négative (de sens ou de forme) ou interrogative et dans laquelle l'antécédent est inconnu ou indéfini.</u> Je ne connais pas de mécanicien qui Finisse la réparation avant midi. Y a - t - il une étudiante ici que vous connaissiez ? Alban n' a pas un emploi qui lui permette de travailler ailleurs. <u>Le verbe de la proposition relative peut être au subjonctif quand cette proposition suit une proposition principale qui exprime un désir, une intention ou un but.</u> Je cherche quelqu'un qui connaisse bien la France. Elle préfère une chambre où elle n'entende pas le bruit du train. On utilise l'indicatif si la proposition relative exprime un fait réel et objectif. Je cherche une voiture qui fasse du 150 km/h. (IL EST POSSIBLE QU'UNE TELLE VOITURE N'EXISTE PAS) J'ai acheté une voiture qui fait du 150 km/h. (CETTE VOITURE EXISTE; JE L'AI ACHETEE. C'EST UN FAIT REEL.) 1. C'est le meilleur enseignant dont je (pouvoir) te parler. 2. Je n'ai trouvé personne qui (connaître).....la réponse. 3. Crois-tu que je (devoir)..... lui avouer ? 4. Quoi que nous(faire)..... il n'est jamais content. 5. Le mieux que vous (pouvoir)..... faire est de le laisser tranquille. 6. Je ne crois pas qu'ils (être)..... aptes à te répondre. 7. Faut-il que vous (aller)..... l'ennuyer toutes les 5 minutes ? 8. Non, c'est le seul livre que je (vendre).....à ce prix-là. 9. Espérez-vous qu'il (savoir) qui vous êtes, rien qu'en vous voyant ? 10. Le mieux est que ces vaches (paître)..... dans ce pré.
--	---

TIẾT 3 + 4 Hướng dẫn HS làm bài tập -HS thực hành các bài tập Hoạt động 4: Hướng dẫn sửa bài HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ	Remplacement	Exemple
	<i>car</i> (conjonction de coordination) <i>en effet</i> (locution adverbiale)	Géraldine est très souple <u>car</u> elle fait beaucoup de yoga. (<i>remplace</i> : Géraldine est très souple parce qu'elle fait beaucoup de yoga.)
	<i>à cause de</i> + nom/pronom (raison négative)	Nous n'avons pas pu sortir <u>à cause de</u> l'orage. (<i>remplace</i> : Nous n'avons pas pu sortir vu qu'il y avait de l'orage.)
	<i>grâce à</i> + nom/pronom (raison positive)	Merci pour ton aide ! <u>Grâce à</u> toi, mon ordinateur fonctionne de nouveau parfaitement. (<i>remplace</i> : Puisque tu l'as réparé, mon ordinateur fonctionne de nouveau parfaitement.)
	<i>étant donné/du fait de/compte tenu de/vu</i> + nom	<u>Compte tenu de</u> la situation, nous ne pourrons sûrement pas partir en vacances en juillet. (<i>remplace</i> : Comme la situation est difficile, nous ne pourrons sûrement pas partir en vacances en juillet.)
	<i>pour</i> + nom	Merci <u>pour</u> ton aide ! Je n'aurais pas pu m'en sortir toute seule. (<i>remplace</i> : Je te remercie parce que tu m'as aidé.)
	<i>par</i> + nom	Marie ouvrit la porte <u>par</u> curiosité. (<i>remplace</i> : Marie ouvrit la porte parce qu'elle était curieuse.)
	gérondif (en + participe présent)	Isaac Newton a révolutionné le monde scientifique <u>en découvrant</u> la loi de la gravitation. (<i>remplace</i> : Isaac Newton a révolutionné le monde scientifique parce qu'il a découvert la loi de la gravitation)
	participe passé qui se rapporte à un nom/pronom	<u>Surpris</u> par l'orage, Daniel et François durent se réfugier sous un abris de bus.
-conséquence: si...que, tellement...que, tant...que, de sorte que, si bien que, trop...pour, assez...pour... -but: pour que, afin que, de peur que, de crainte que, dans l'espoir que... Autres moyens d'exprimer le but Préposition + infinitif Attention : Lorsque le verbe de la proposition subordonnée a le même sujet que celui de la proposition principale, utiliser cette tournure est <u>obligatoire</u> .		
Propositions subordonnées		Prépositions + V. inf

pour que	pour
afin que	afin de
de peur que	de peur de
de crainte que	de crainte de

-comparaison: comme, ainsi que, de même que, aussi que, plus...que, mieux...que, moins...que...

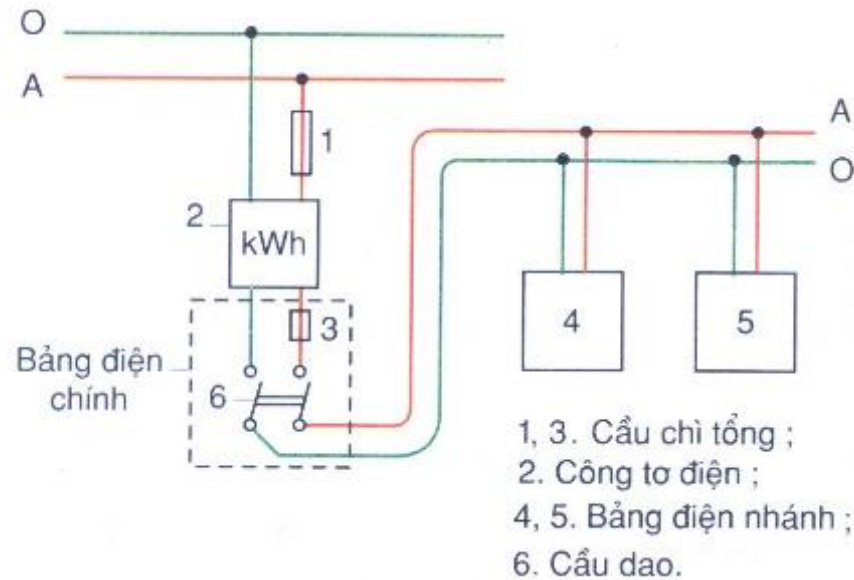
I. De quel type de proposition subordonnée circonstancielle s'agit-il ? Choisis la bonne réponse.

1. Les enfants ont accroché leurs chaussettes à la cheminée afin que le Père Noël y dépose des cadeaux.
 1. but
 2. cause
 3. conséquence
2. Sophie est partie avant que j'aie pu dire quoi que ce soit.
 1. conséquence
 2. concession
 3. temps
3. Quentin n'a pas révisé, c'est pourquoi il n'a pas réussi son examen.
 1. conséquence
 2. concession
 3. but
4. Papa a réparé nos vélos pour que nous puissions partir en randonnée ce week-end.
 1. temps
 2. concession
 3. but
5. La rivière débordera s'il continue à pleuvoir autant.
 1. conséquence
 2. condition
 3. concession
6. Les élèves aiment beaucoup ce professeur bien qu'il soit sévère.
 1. cause
 2. condition
 3. concession
7. Je vais à la bibliothèque parce que je dois rendre des livres.
 1. cause
 2. concession
 3. but
8. Valentin est devenu jardinier alors que ses parents voulaient qu'il devienne avocat.
 1. condition
 2. opposition
 3. cause
9. Monsieur et Madame Lajoie étaient en train de manger lorsque le téléphone se mit à sonner.
 1. temps
 2. but
 3. cause
10. Nous arriverons en retard si nous ratons le bus.

	1. conséquence 2. cause 3. Condition II. Compléter les expressions d'opposition a) Cet enfant reste chétif il mange suffisamment. b) Louise est expansiveson frère est réservé. c)il fasse froid, il promène son chien dans le parc d)leur fatigue, les soldats poursuivent le combat. e)son courage, l'athlète a dû renoncer à la course. f) ses efforts continus, cet étudiant n'a pas réussi à la fin de la session. III. Choisir la bonne réponse a. Les ouvriers ont fait grève bien que/ pour que/ sans que le gouvernement le leur ait permis. b. Vous pouvez compter sur lui quoi que / quoique/sans que il arrive. c. Ce chien suit son maître bienque/ où que il aille et alors que / quoique/ quoi que il fasse. d. Bien que/ sans que/ même si cette loi ait été votée depuis longtemps, elle n'est pas encore entrée en vigueur. IV. Complétez Quoique ou quoi que. 1. Jean est compétent..... il soit très jeune. 2. Marie écoute Jo bouche bée il dise. 3. Léo est toujours disponible on lui demande. 4. Gilles est professionnel il ait l'air bohème. 5. il arrive, je vous tiendrai au courant. 6. Jean est amusant très cynique. 7. Julie est sympathique..... très bavarde.
--	--

MÔN CÔNG NGHỆ KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 6: THỰC HÀNH – LẮP MẠCH ĐIỆN BẢNG ĐIỆN (3 tiết)
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i> (1 tiết)	I. Dụng cụ, vật liệu và thiết bị : - Vật liệu : bảng điện, dây dẫn điện, giấy ráp, băng dính cách điện, 1 bóng đèn . - Dụng cụ : kìm cắt dây, kìm tuốt dây, dao nhỏ, tua vít, bút thử điện, khoan điện cầm tay, khoan tay, mũi khoan P2mm, mũi khoan P5mm, thước kẻ, bút chì . - Thiết bị : 2 cầu chì, 1 ổ cắm điện, 1 công tắc điện, 1 đui đèn . - Học sinh chuẩn bị trước bảng báo cáo thực hành II. Nội dung và trình tự thực hành :



1 . Tìm hiểu chức năng bảng điện .

+ Trên bảng điện thường lắp những thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện của mạng điện.

+ Có 2 loại bảng điện : bảng điện chính và bảng điện nhánh .

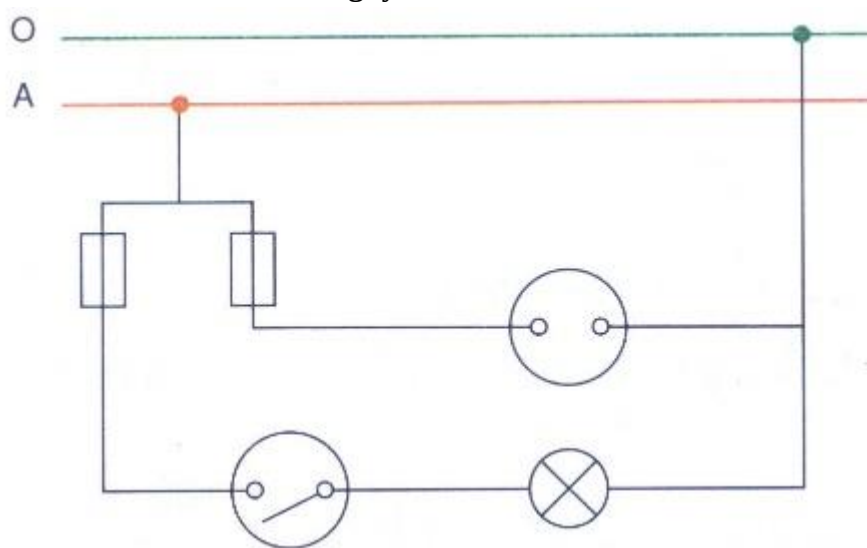
+ Bảng điện chính có nhiệm vụ cung cấp điện cho toàn bộ hệ thống điện trong nhà. trên bảng điện chính có lắp cầu dao, cầu chì (hoặc aptomat tổng) .

+ Bảng điện nhánh có nhiệm vụ cung cấp điện tới đồ dùng điện . Trên bảng điện nhánh có lắp công tắc (hoặc aptomat), ổ cắm điện, hộp quạt số, ...

+ Kích thước của bảng điện phụ thuộc số lượng và kích thước của các thiết bị lắp trên đó.

2. Vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện .

a. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lí



+ Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện cần phải nghiên cứu sơ đồ nguyên lí

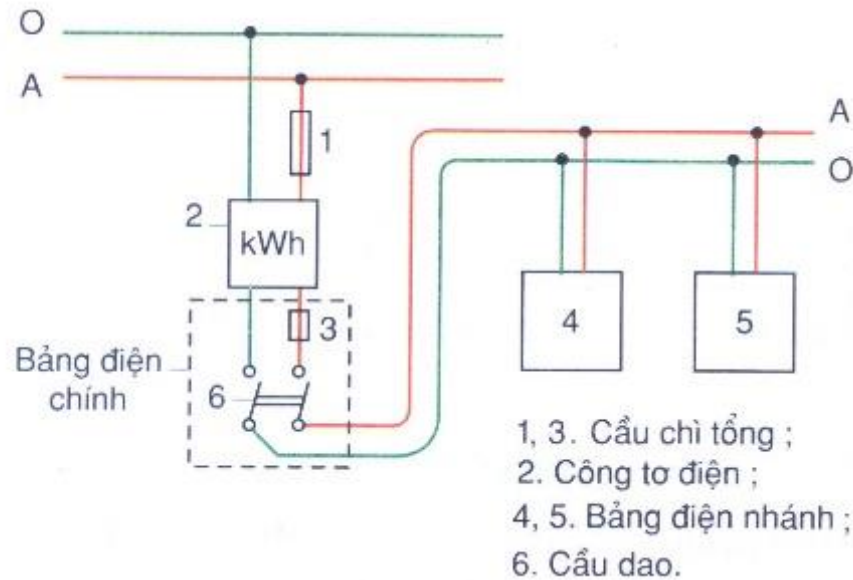
b. Vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện

Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện cần xác định một số yếu tố sau :

	+ Mục đích sử dụng, vị trí lắp đặt bảng điện . + Vị trí, cách lắp đặt các phần tử của mạch điện . + Phương pháp lắp đặt dây dẫn : lắp đặt nổi hay chìm . + Các bước tiến hành khi vẽ sơ đồ lắp đặt : + Vẽ đường dây nguồn . + Xác định vị trí đế bảng điện, bóng đèn . + Xác định vị trí các thiết bị điện trên bảng điện . + Vẽ đường dây dẫn điện theo sơ đồ nguyên lí 3. Lắp đặt mạch điện bảng điện .  Bước 1 : Vạch dấu Bước 2 : Khoan lỗ bảng điện . Bước 3 : Nối dây thiết bị điện vào bảng điện Bước 4 : Lắp thiết bị điện vào bảng điện Bước 5 : Kiểm tra III . Nhận xét và đánh giá
Hoạt động 2: <i>Học sinh làm bài tập, thực hành và nộp bài thực hành (2 tiết)</i>	Học sinh tham khảo video clip hướng dẫn lắp ráp mạch điện bảng điện theo đường dẫn sau: https://www.youtube.com/watch?v=YvO9AVzsbWQ

MÔN CÔNG NGHỆ KHỐI 9 TUẦN 11

Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 6: THỰC HÀNH – LẮP MẠCH ĐIỆN BẢNG ĐIỆN (3 tiết)
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu. (1 tiết)</i>	I. Dụng cụ, vật liệu và thiết bị : - Vật liệu : bảng điện, dây dẫn điện, giấy ráp, băng dính cách điện, 1 bóng đèn . - Dụng cụ : kìm cắt dây, kìm tuốt dây, dao nhỏ, tua vít, bút thử điện, khoan điện cầm tay, khoan tay, mũi khoan P2mm, mũi khoan P5mm, thước kẻ, bút chì . - Thiết bị : 2 cầu chì, 1 ổ cắm điện, 1 công tắc điện, 1 đui đèn . - Học sinh chuẩn bị trước bảng báo cáo thực hành II. Nội dung và trình tự thực hành :



1 . Tìm hiểu chức năng bảng điện .

+ Trên bảng điện thường lắp những thiết bị đóng cắt, bảo vệ và lấy điện của mạng điện.

+ Có 2 loại bảng điện : bảng điện chính và bảng điện nhánh .

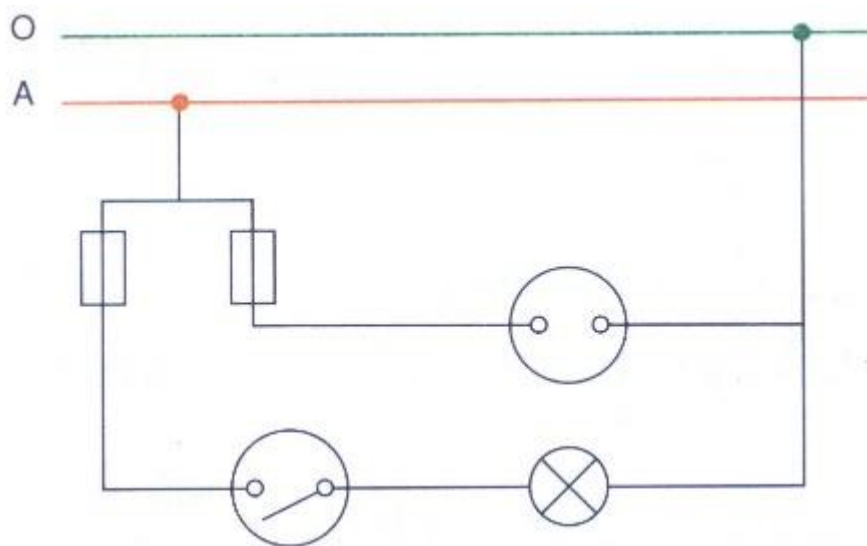
+ Bảng điện chính có nhiệm vụ cung cấp điện cho toàn bộ hệ thống điện trong nhà. trên bảng điện chính có lắp cầu dao, cầu chì (hoặc aptomat tổng) .

+ Bảng điện nhánh có nhiệm vụ cung cấp điện tới đồ dùng điện . Trên bảng điện nhánh có lắp công tắc (hoặc aptomat), ổ cắm điện, hộp quạt số, ...

+ Kích thước của bảng điện phụ thuộc số lượng và kích thước của các thiết bị lắp trên đó.

2. Vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện .

a. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lí



+ Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện cần phải nghiên cứu sơ đồ nguyên lí .

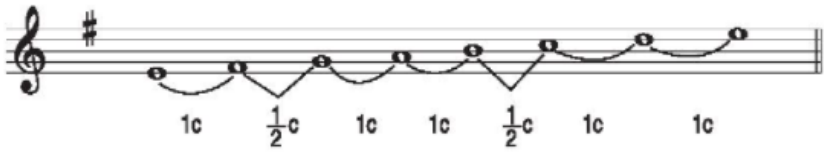
b. Vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện

Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện cần xác định một số yếu tố sau :

	+ Mục đích sử dụng, vị trí lắp đặt bảng điện . + Vị trí, cách lắp đặt các phần tử của mạch điện . + Phương pháp lắp đặt dây dẫn : lắp đặt nổi hay chìm . + Các bước tiến hành khi vẽ sơ đồ lắp đặt : + Vẽ đường dây nguồn . + Xác định vị trí đế bảng điện, bóng đèn . + Xác định vị trí các thiết bị điện trên bảng điện . + Vẽ đường dây dẫn điện theo sơ đồ nguyên lí 3. Lắp đặt mạch điện bảng điện .  Bước 1 : Vạch dấu Bước 2 : Khoan lỗ bảng điện . Bước 3 : Nối dây thiết bị điện vào bảng điện Bước 4 : Lắp thiết bị điện vào bảng điện Bước 5 : Kiểm tra III . Nhận xét và đánh giá
Hoạt động 2: <i>Học sinh làm bài tập, thực hành và nộp bài thực hành (2 tiết)</i>	Học sinh tham khảo video clip hướng dẫn lắp ráp mạch điện bảng điện theo đường dẫn sau: https://www.youtube.com/watch?v=YvO9AVzsbWQ

MÔN ÂM NHẠC KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 10: + Ôn hát : NỤ CƯỜI + Nhạc lý: GIỌNG MI THỨ
<u>HD 1: NHẠC LÝ:</u> GIỌNG MI THỨ <i>- HS chép định nghĩa và công thức giọng Mi thứ vào vở</i> <i>- HS ghi chép bài và theo dõi hướng dẫn của GV</i>	

	Giọng Mi thứ có âm chủ là Mi. Hoá biểu giọng Mi thứ có một dấu thăng (Pha thăng). Giọng Mi thứ tự nhiên có cấu tạo như sau :  Giọng Mi thứ hoá thanh có bậc VII tăng lên nửa cung : 
<u>HD 2:</u> ÔN HÁT : NỤ CƯỜI	- HS luyện thanh thang âm C.dur - HS hát ôn bài “<i>Nụ cười</i>” theo đường link: https://youtu.be/n8kaBh6Bymg
<u>HD3:</u>KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TỰ HỌC	- Tìm hiểu nội dung bài hát và trả lời các câu hỏi sau: ? Tên bài hát và tác giả ? Viết ở nhịp mấy, giọng gì? ? Nội dung của bài hát
<u>HD4:</u> THỰC HÀNH	- Hát và vỗ tay đệm theo nhịp/phách theo nhóm. - Chia nhóm để HS luyện tập vận động phụ họa * Lưu ý: các em thực hiện theo nhóm chia trên Team hoặc tự luyện tập.

MÔN ÂM NHẠC KHỐI 9 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6	CHỦ ĐỀ 3: BIẾT ƠN THẦY CÔ TIẾT 11: ÔN TẬP BÀI HÁT” NIỀM TIN THẮP SÁNG TRONG TIM EM” NHẠC CỤ TIẾT TẤU BÀI THỰC HÀNH SỐ 3
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	- Học sinh xem bài học qua đường link: I. Ôn tập bài hát Niềm tin thấp sáng trong tim em: https://www.youtube.com/watch?v=F_NKCqFNUfo II. Nhạc cụ tiết tấu bài thực hành số 3: 1. <i>Luyện tập gõ tiết tấu a</i> + Đọc tiết tấu a, vừa đọc vừa vỗ tay theo 

	+ Gõ tiết tấu (kết hợp đọc thầm) + Sử dụng thanh phách, trống nhỏ... gõ (vài lần) âm hình tiết tấu a, vừa gõ vừa đọc thầm theo tiết tấu 2. <i>Luyện tập gõ tiết tấu b</i> + Đọc tiết tấu b, vừa đọc vừa vỗ tay theo b)  + Gõ tiết tấu (kết hợp đọc thầm) + Sử dụng thanh phách, trống nhỏ... gõ âm hình tiết tấu b, vừa gõ vừa đọc thầm theo tiết tấu (thực hiện nhiều lần).
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Học sinh tự gõ đệm cho bài hát Niềm tin thấp sáng trong tim em theo tiết tấu a
Hoạt động 3: Thực hành	- Học sinh hát đúng tính chất và giai điệu của bài hát kết hợp gõ tiết tấu. * Lưu ý: các em thể hiện hát đúng cao độ và các chỗ luyện lấy.

MÔN THỂ DỤC KHỐI 9 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	CỰ LY TRUNG BÌNH LUẬT CHẠY CỰ LY TRUNG BÌNH
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Cự ly trung bình Quảng đường từ 500m đến 2000m Hai cự ly chính thi đấu là 800m và 1500m II . xuất phát - Nơi xuất phát của một cuộc đua phải được thể hiện bởi một vạch trắng rộng 5cm - Tất cả các cuộc thi chạy phải xuất phát theo tiếng súng nổ của trọng tài phát lệnh sau khi trọng tài xuất phát đã xác định chắc chắn rằng các vận động viên đã ổn định ở đúng vị trí xuất phát. - Số VĐV mỗi đợt tùy theo số ô có trên sân. Khi có đông VĐV thi thì phải tiến hành các cuộc thi (vòng loại, bán kết, chung kết). - Khi thực hiện lệnh “vào chỗ” hoặc “sẵn sàng”, tất cả các vận động viên phải lập tức và không được chậm trễ ở vào tư thế đầy đủ và cuối cùng của họ. - Trong các cuộc thi dài hơn 400m, khẩu lệnh sẽ là “vào chỗ” và khi tất cả các vận động viên ổn định, súng hoặc thiết bị phát lệnh sẽ nổ. - Trọng tài phát lệnh hoặc bất kỳ trọng tài bất phạm quy khi thấy có phạm quy trong xuất phát, phải gọi các vận động viên lại bằng một phát súng. III VỀ ĐÍCH: - Đích của một cuộc thi chạy phải được biểu thị bằng một vạch trắng rộng 5cm - Khi chạy hết cự ly thành tích của vận động viên sẽ xếp theo thứ tự về đích trước sau, để xếp thứ hạng cho vận động viên nhất, nhì, ba, tư. - Trong bất kỳ cuộc thi mà thành tích dựa trên cơ sở độ dài đã vượt qua được trong một thời gian cố định, đúng một phút trước khi kết thúc cuộc thi (chạy vòng cuối), trọng tài phát lệnh phải bắn súng (rung chuông) để báo

	trước cho các vận động viên và các trọng tài giám định biết là cuộc thi đã gần kết thúc. - Tại thời điểm súng nổ để phát lệnh kết thúc cuộc thi, các trọng tài giám định được phân công sẽ đánh dấu chính xác điểm mà tại đó mỗi vận động viên chạm vào đường chạy trong thời gian cuối cùng trước khi hoặc đồng thời với tiếng súng nổ. - Ít nhất một trọng tài giám định phải được phân công theo dõi mỗi vận động viên trước khi bắt đầu cuộc thi để đánh dấu cự ly mà vận động viên đạt được.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Ôn lại các kiến thức về luật chạy cự ly trung bình

MÔN THỂ DỤC KHỐI 9 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Nhảy cao kiểu “nằm nghiêng”
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Khái niệm - Nhảy cao là một trong những môn điền kinh có lịch sử lâu đời và được phát triển rất rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới - Nhảy cao chủ yếu sử dụng chủ yếu năng lực bản thân thông qua một số hình thức vận động. - Ngày nay, nhảy cao không chỉ là một môn thi đấu chủ yếu trong các cuộc thi điền kinh thế giới, mà còn là nội dung giảng dạy chính của các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp cũng như các trường phổ thông.. II. lịch sử môn nhảy cao - Năm 1886 lần đầu tiên môn nhảy cao được tổ chức thi đấu tại nước Anh. - Năm 1893 môn nhảy cao phát triển mạnh và lan rộng ra khắp các nước trên thế giới. - Năm 1896 Đại hội Olympic hiện đại đầu tiên tổ chức tại Hy Lạp, kỷ lục Olympic đầu tiên của môn nhảy cao là vận động viên E-clac với thành tích 1m81 bằng kỹ thuật bước qua. - Kỷ lục nhảy cao đầu tiên của thế giới được công nhận vào tháng 5/1912 với thành tích 2m00 của vận động viên O-Rin (Mỹ) bằng kiểu nhảy nằm nghiêng. - Tháng 7/1957 vận động viên Stê – Pa – Nốp (Liên xô cũ) qua xà 2m16, và cho ra đời kỹ thuật mới “Nhảy úp bụng”. Thời đó người ta gọi là kiểu nhảy Stê – Pa – Nốp. - Năm 1986 Đại hội Olympic lần thứ 19 tại Mêhicô , vận động viên Plot (Mỹ) cho ra đời kỹ thuật mới “kỹ thuật nhảy lưng qua xà”. Cũng từ đó đến nay, kỹ thuật nhảy cao lưng qua xà được phát triển mạnh và chiếm ưu thế hơn. III. Các kỷ lục nhảy cao - Kỷ lục nhảy cao thế giới hiện nay là 2m45 của vận động viên Stomayo (Cu Ba). - Kỷ lục nhảy cao nữ hiện nay là 2m09 của vận động viên Kostadinova (Bulgari).

	- Kỷ lục nhảy cao nam của việt nam hiện nay là 2m25 của vận động viên Nguyễn Duy Bằng (bến tre) - Kỷ lục của nữ việt nam hiện nay là 1m94 của vận động viên Bùi Thị Nhung (Hải Phòng).
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Ôn lại các kiến thức về nhảy cao kiểu “nằm nghiêng”